

Chương 1 KẾ TOÁN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

MỤC TIÊU HỌC TẬP

Khi nghiên cứu chương này, người học sẽ được cung cấp những kiến thức cơ bản sau.

- Hiểu được thuế GTGT là gì?. Thuế GTGT ban hành năm nào và có hiệu lực thu hành khi nào?.
- Tại sao gọi là thuế GTGT?.
- Ai là người nộp thuế, ai là người chịu thuế?.
- Tại sao nói thuế GTGT là thuế gián thu?.
- Hiểu được giá tính thuế đối với từng hoạt động kinh doanh cụ thể.
- Đối tượng nào chịu thuế và không chịu thuế GTGT?.
- Hiểu được kê khai nộp thuế, quyết toán, hoàn thuế GTGT?.
- Hiểu được phương pháp xác định thuế GTGT phải nộp?
- Hiểu được cách lập Tờ khai thuế GTGT và các bảng phân bổ, bảng giải trình thuế GTGT đầu vào, đầu ra?.
- Hiểu được các nguyên tắc được khấu trừ, không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào, thuế GTGT phải nộp, thuế GTGT được hoàn lại,...
- Hiểu được phương pháp hạch toán thuế GTGT tại DN?.

SỐ TIẾT: 16

1.1. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (GTGT)

1.1.1. Những vấn đề chung.

a. Khái niệm.

Thuế GTGT là thuế tính trên giá trị tăng thêm của hàng hoá, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng.

b. Đối tượng nộp thuế.

Tất cả các tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế (gọi chung là cơ sở kinh doanh) và mọi tổ chức, cá nhân khác có nhập khẩu hàng hoá chịu thuế (gọi chung là người nhập khẩu) là đối tượng nộp thuế GTGT.

c. Đối tượng chịu thuế.

Đối tượng chịu thuế GTGT là hàng hoá, dịch vụ dùng cho sản xuất kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam (bao gồm cả hàng hoá, dịch vụ mua của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài) trừ các đối tượng quy định tại điểm d dưới đây.

d. Đối tượng không thuộc diện chịu thuế GTGT.

Theo Luật thuế GTGT sửa đổi, bổ sung và Nghị định 158/2003/NĐ - CP ngày 10/12/2003 “Quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT” và có hiệu lực

thi hành từ ngày 01- 01 - 2004 thì các hàng hoá, dịch vụ được quy định tại (Điều 4- Luật thuế GTGT) không thuộc diện chịu thuế GTGT.

Theo Luật thuế GTGT sửa đổi, bổ sung và Nghị định 158/2003/NĐ - CP ngày 10/12/2003 “Quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT” và có hiệu lực thi hành từ ngày 01- 01 - 2004 thì các hàng hoá, dịch vụ sau đây không thuộc diện chịu thuế GTGT.

- Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản chưa chế biến thành những sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường của các tổ chức, cá nhân tự sản xuất và bán ra.

- Sản phẩm là giống vật nuôi, giống cây trồng.

- Sản phẩm muối.

- Thiết bị máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ và vật tư xây dựng thuộc loại trong nước chưa sản xuất được, cần nhập khẩu để sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, máy bay, dàn khoan, tàu thủy thuê của nước ngoài loại trong nước chưa sản xuất được dùng cho sản xuất, kinh doanh, thiết bị máy móc, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng và vật tư thuộc loại trong nước cần nhập khẩu để tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ dầu khí.

- Chuyển quyền sử dụng đất.

- Nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước do Nhà nước bán cho người đang thuê.

- Dịch vụ tín dụng và quỹ đầu tư, hoạt động kinh doanh chứng khoán.

- Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm học sinh, bảo hiểm vật nuôi cây trồng và các loại bảo hiểm khác không nhằm mục đích kinh doanh.

- Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, phòng dịch bệnh, điều dưỡng sức khỏe cho người và dịch vụ thú y.

- Hoạt động văn hoá, triển lãm và thể dục, thể thao, không nhằm mục đích kinh doanh, biểu diễn nghệ thuật, sản xuất phim, nhập khẩu, phát hành và chiếu phim nhựa, phim vi - đi - ô tài liệu.

- Dạy học, dạy nghề.

- Phát sóng truyền thanh, truyền hình theo chương trình bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước.

- Xuất bản, nhập khẩu và phát hành báo, tạp chí, bản tin chuyên ngành, sách chính trị, sách giáo khoa, giáo trình, sách văn bản pháp luật, sách in bằng tiếng dân tộc thiểu số, tranh, ảnh, áp phích tuyên truyền cổ động, in tiền.

- Dịch vụ phục vụ công cộng về vệ sinh, thoát nước đường phố và khu dân cư, duy trì vườn thú, vườn hoa, công viên, cây xanh đường phố, chiếu sáng công cộng, dịch vụ tang lễ.

- Duy tu, sửa chữa, xây dựng các công trình văn hoá nghệ thuật, công trình văn hoá nghệ thuật, công trình phục vụ công cộng, cơ sở hạ tầng, nhà tình nghĩa bằng nguồn vốn đóng góp của nhân và vốn viện trợ nhân đạo.

- Vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt, xe điện phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân trong nội thành, nội thị.

- Điều tra, thăm dò địa chất, đo đạc, lập bản đồ thuộc loại điều tra Nhà nước do Nhân sách Nhà nước cấp phát kinh phí.

- Tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, nước sạch do các tổ chức, cá nhân tự khai thác để phục vụ sinh hoạt ở nông thôn, miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa.

- Vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh.

- Hàng hoá nhập khẩu trong các trường hợp sau; hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại, quà tặng cho các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, hội nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân, quà biếu, quà tặng cho cá nhân ở Việt Nam theo mức quy định của Chính phủ, đồ dùng của các tổ chức, cá nhân nước ngoài theo tiêu chuẩn miễn trừ ngoại giao, hàng mang theo người theo tiêu chuẩn hành lý miễn thuế. Hàng hoá bán cho các tổ chức quốc tế, người nước ngoài để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại cho người Việt Nam.

- Hàng hoá chuyển khẩu, quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam, hàng tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu và hàng tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu.

- Vận tải quốc tế, hàng hoá, dịch vụ cung ứng trực tiếp cho vận tải quốc tế và dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài.

- Chuyển giao công nghệ, phần mềm máy tính.

- Dịch vụ bưu chính viễn thông và Internet phổ cập theo chương trình của Chính phủ.

- Vàng nhập khẩu dạng thỏi, miếng và các loại vàng chưa được chế tác thành các sản phẩm mỹ nghệ, đồ trang sức hay sản phẩm khác.

- Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên khoáng sản khai thác chưa chế biến thành những sản phẩm khác, quy định cụ thể dưới đây như dầu thô, đá phiến, cát, đất hiếm, đá quý, quặng Mangan, quặng thiếc, quặng sắt, quặng Crôm - mít, quặng Êmêtit, quặng Apatit,...

- Sản phẩm là bộ phận nhân tạo dùng để thay thế cho bộ phận của người bệnh như nạng xe, xe lăn và dụng cụ chuyên dùng khác cho người tàn tật.

- Hàng hoá, dịch vụ của những cá nhân kinh doanh có mức thu nhập bình quân tháng thấp hơn mức lương tối thiểu Nhà nước quy định đối với công chức Nhà nước.

Cơ sở kinh doanh không được khấu trừ và hoàn thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ sử dụng cho sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế mà phải tính vào nguyên giá tài sản cố định, giá trị nguyên vật liệu hoặc chi phí kinh doanh.

1.1.2. Căn cứ tính thuế giá trị gia tăng.

Căn cứ tính thuế GTGT là giá tính thuế và thuế suất.

a. Giá tính thuế.

Giá tính thuế là căn cứ quan trọng để xác định số thuế GTGT phải nộp.

- Đối với hàng hoá, dịch vụ do cơ sở sản xuất, kinh doanh bán ra hoặc cung ứng cho đối tượng khác là giá bán chưa có thuế GTGT kể cả phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán. Trường hợp cơ sở kinh doanh áp dụng hình thức giảm giá bán thì giá tính thuế GTGT là giá bán đã giảm ghi trên hoá đơn GTGT.

Trường hợp hàng hoá nhập khẩu được miễn, giảm thuế nhập khẩu thì giá tính thuế GTGT là giá hàng hoá nhập khẩu cộng với thuế nhập khẩu sau khi đã được miễn, giảm.

- Đối với hàng hoá, dịch vụ dùng để trao đổi, sử dụng nội bộ, biếu tặng là giá tính thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh các hoạt động này.

- Đối với hoạt động cho thuê tài sản là giá cho thuê chưa có thuế GTGT. Trong trường hợp cho thuê theo hình thức trả tiền thuê từng kỳ hoặc trả trước tiền thuê cho một thời hạn thuê thì thuế GTGT tính trên số tiền thuê trả từng kỳ hoặc trả trước.

- Đối với hàng hoá bán theo phương thức trả góp giá tính thuế là giá bán trả một lần chưa có thuế GTGT (không bao gồm lãi trả góp), không tính theo số tiền trả góp từng kỳ.

- Đối với hoạt động hàng gia công, giá tính thuế là giá gia công chưa có thuế GTGT, bao gồm tiền công, tiền nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và các chi phí khác để gia công.

- Đối với hoạt động xây dựng lắp đặt.

+ Trường hợp xây dựng, lắp đặt có bao thầu nguyên vật liệu thì giá tính thuế bao gồm cả giá trị nguyên vật liệu chưa có thuế GTGT.

+ Trường hợp xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu thì giá tính thuế là giá trị xây dựng, lắp đặt không bao gồm giá trị nguyên vật liệu chưa có thuế GTGT.

+ Trường hợp xây dựng, lắp đặt công trình thực hiện thanh toán tiến độ hạng mục công trình hoặc giá trị khối lượng xây dựng, lắp đặt hoàn thành bàn giao thì giá tính thuế GTGT tính trên phần giá trị hoàn thành bàn giao chưa có thuế GTGT.

+ Đối với hoạt động xây dựng công trình, hạng mục công trình có nhiều đơn vị tham gia xây dựng theo hình thức ký hợp đồng trực tiếp với chủ công trình hoặc nhận thầu lại thông qua nhà thầu chính thì từng nhà thầu phải tính, nộp thuế GTGT đối với phần giá trị công trình nhận thầu.

- Đối với hoạt động đầu tư xây dựng nhà để bán, xây dựng cơ sở hạ tầng để chuyển nhượng của các cơ sở kinh doanh được nhà nước giao đất, giá tính thuế là giá bán nhà, cơ sở hạ tầng gắn với đất (-) tiền sử dụng đất phải nộp Ngân sách Nhà nước.

- Đối với hoạt động đầu tư cơ sở hạ tầng để cho thuê của các cơ sở kinh doanh được Nhà nước cho thuê, giá tính thuế là giá cho thuê chưa có thuế GTGT trừ giá thuê đất phải nộp Ngân sách Nhà nước.

- Đối với hoạt động kinh doanh, dịch vụ hưởng tiền công hoặc tiền hoa hồng như đại lý mua bán hàng hoá, đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới, uỷ thác xuất nhập khẩu hưởng hoa hồng, giá tính thuế GTGT là tiền công hoặc tiền hoa hồng chưa trừ một khoản phí tổn nào mà cơ sở thu được từ việc thực hiện các hoạt động này.

- Đối với các hoạt động vận tải, bốc xếp giá tính thuế GTGT là giá tính cước vận tải, bốc xếp chưa có thuế GTGT, không phân biệt cơ sở trực tiếp vận tải hay thuê lại.

Hoạt động vận tải bao gồm: Vận tải hành khách, hàng hoá bằng các phương tiện đường sắt, đường bộ, đường biển,...

Đối với hoạt động vận tải hàng không, tàu biển, đường sắt,... có hoạt động vận tải quốc tế (doanh thu thu được từ hoạt động vận tải ở nước ngoài và từ Việt Nam đi nước ngoài) không chịu thuế GTGT.

- Đối với dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới, uỷ thác xuất nhập khẩu và dịch vụ khác hưởng tiền công hoặc tiền hoa hồng, giá tính thuế là tiền công hoặc tiền hoa hồng được hưởng chưa có thuế GTGT.

- Đối với hàng hoá, dịch vụ có tính đặc thù dùng các chứng từ như tem bưu chính, vé cước vận tải, vé xổ số kiến thiết,... ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT thì giá chưa thuế GTGT được xác định trên cơ sở giá thanh toán và thuế suất của hàng hoá, dịch vụ đó.

- Đối với dịch vụ du lịch theo hình thức lữ hành, hợp đồng ký với khách hàng theo giá trọn gói (ăn, ở, đi lại,...) thì giá trọn gói được xác định là giá đã có cả thuế để tính thuế GTGT và doanh thu của cơ sở kinh doanh. Trường hợp giá trọn gói các khoản không chịu thuế GTGT thì được tính giảm trừ trong doanh thu tính thuế GTGT.

- Đối với dịch vụ cầm đồ, giá tính thuế là tiền phải thu từ dịch vụ này bao gồm tiền lãi phải thu từ cho vay cầm đồ và chênh lệch thu được từ bán hàng cầm đồ trừ đi phần phải trả cho khách hàng (nếu có) trừ đi số tiền cho vay. Khoản thu từ dịch vụ này được xác định là giá đã có cả thuế GTGT.

- Đối với sách, báo, tạp chí bán theo đúng giá phát hành (giá bìa) thì giá bán đó được xác định là giá đã có cả thuế GTGT để tính thuế GTGT và doanh thu của cơ sở (đối với loại chịu thuế GTGT). Các trường hợp bán không theo giá bìa thì thuế GTGT tính trên giá bán ra.

- Đối với hoạt động in, giá tính thuế là tiền công in. Trường hợp cơ sở in thực hiện các hợp đồng in, giá thanh toán bao gồm cả tiền công in và giấy in thì giá tính thuế bao gồm cả tiền giấy in.

- Giá tính thuế GTGT đối với hàng hoá, dịch vụ chịu thuế TTĐB ở khâu sản xuất, kinh doanh trong nước là giá bán đã có thuế TTĐB nhưng chưa có thuế GTGT, ở khâu nhập khẩu là giá nhập khẩu tại cửa khẩu cộng thuế nhập khẩu cộng thuế TTĐB (nếu có).

Trường hợp đối tượng nộp thuế có doanh số mua, bán bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá chính thức do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh doanh số để xác định giá tính thuế.

b. Thuế suất thuế giá trị gia tăng.

Theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT ngày 10- 05 -1997 được Quốc hội khoá XI thông qua ngày 17 - 06 - 2003 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 - 01 - 2004 quy định 3 mức thuế suất là: 0%; 5% và 10% được áp dụng cụ thể như sau.

b1. Thuế suất 0% áp dụng đối với.

- Hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu bao gồm cả hàng gia công xuất khẩu, kể cả hàng hoá, dịch vụ không thuộc diện chịu thuế GTGT xuất khẩu (trừ các trường hợp sau; vận tải quốc tế; hàng hoá, dịch vụ cung ứng trực tiếp cho vận tải quốc tế; dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài; dịch vụ tín dụng, đầu tư tài chính, đầu tư chứng khoán ra nước ngoài và sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên khoáng sản khai thác chưa qua chế biến do Chính phủ quy định).

Xuất khẩu bao gồm xuất ra nước ngoài, bán cho doanh nghiệp khu chế xuất và các trường hợp khác theo quy định của Chính phủ.

- Các trường hợp hàng hoá đưa ra nước ngoài để bán tại hội chợ triển lãm, giới thiệu sản phẩm, uỷ thác gia công xuất khẩu, hàng hoá bán cho nước ngoài nhưng giao hàng tại Việt Nam theo chỉ định của phía nước ngoài nếu có đủ các căn cứ xác định là hàng xuất khẩu cũng được áp dụng thuế suất 0%.

- Sửa chữa máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, cung ứng dịch vụ phần mềm cho nước ngoài, cho doanh nghiệp chế xuất, dịch vụ xuất khẩu lao động, xây dựng, lắp đặt công trình ở nước ngoài và của doanh nghiệp chế xuất.

Hàng hoá xuất khẩu được áp dụng thuế suất 0% phải có đủ các hồ sơ, chứng từ chứng minh là hàng đã thực tế xuất khẩu, cụ thể như sau.

+ Hợp đồng bán hàng hoá hoặc hợp đồng gia công ký kết với nước ngoài, hợp đồng uỷ thác xuất khẩu đối với trường hợp uỷ thác xuất khẩu.

+ Hoá đơn GTGT bán hàng hay xuất trả hàng gia công cho nước ngoài, doanh nghiệp chế xuất và cho các đối tượng khác được xác định như xuất khẩu theo quy định của Chính phủ.

+ Giấy mời hoặc hợp đồng tham gia hội chợ triển lãm.

+ Hàng hoá xuất khẩu cho các thương nhân nước ngoài, doanh nghiệp chế xuất phải thanh toán qua Ngân hàng. Chứng từ thanh toán với thương nhân nước ngoài theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

+ Tờ khai Hải quan về hàng xuất khẩu có xác nhận hàng đã xuất khẩu của cơ quan Hải quan. Trường hợp uỷ thác xuất khẩu thì phải có tờ khai Hải quan về hàng hoá xuất khẩu của bên nhận uỷ thác, nếu là bản sao phải có đơn vị nhận uỷ thác xuất khẩu ký, đóng dấu.

b2. Thuế suất 5% áp dụng đối với.

- Nước sạch phục vụ SX và sinh hoạt (trừ nước sạch do các tổ chức, cá nhân tự khai thác để tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp ở nông thôn, miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa).

- Phân bón, quặng để sản xuất phân bón, thuốc trừ sâu bệnh và chất kích thích tăng trưởng vật nuôi, cây trồng bao gồm phân hữu cơ và phân vô cơ như: Phân Lân, phân NPK, phân đạm hỗn hợp, phân Phốt phát, bô tạt, phân vô sinh.

+ Quặng làm nguyên liệu để sản xuất ra phân bón như quặng Apatit dùng để sản xuất phân lân, đất bùn dùng làm phân vi sinh,...

+ Các loại thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, diệt chuột, diệt mối, mọt, côn trùng, thuốc trừ nấm, trừ cỏ, thuốc hạn chế hoặc kích thích tăng trưởng vật nuôi, cây trồng, điều hoà sự phát triển của thực vật,...

- Thiết bị và dụng cụ y tế, máy móc, dụng cụ chuyên dùng cho y tế như các loại máy soi, máy chiếu, máy chụp dùng để khám chữa bệnh, các thiết bị dùng để mổ, điều trị vết thương, ô tô cứu thương, dụng cụ đo huyết áp, tim mạch, truyền máu, bông, băng vệ sinh y tế, thuốc chữa bệnh, phòng bệnh, sản phẩm hoá dược, dược liệu là nguyên liệu sản xuất thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh.

- Giáo cụ dùng để giảng dạy và học tập bao gồm các loại giáo cụ trực quan (mô hình, hình vẽ), thước kẻ, bảng, phấn, compa dùng để giảng dạy, nghiên cứu, thí nghiệm,...

- In các loại sản phẩm báo, tạp chí, bản tin chuyên ngành, sách chính trị, sách giáo khoa, giáo trình, sách văn bản pháp luật, sách khoa học kỹ thuật, sách in bằng chữ dân tộc thiểu số và tranh, ảnh, áp phích tuyên truyền cổ động (trừ in tiền).

- Đồ chơi trẻ em, sách các loại như, sách văn học - nghệ thuật, sách phục vụ thiếu nhi, sách pháp luật,... (trừ các loại sách quy định tại điểm d trên đây), băng, đĩa đã ghi hoặc chưa ghi chương trình.

- Kinh doanh các mặt hàng là sản phẩm trồng trọt, sản phẩm chăn nuôi, sản phẩm nuôi trồng thủy sản chưa qua chế biến hoặc chỉ qua sơ chế làm sạch, ướp đông, phơi sấy khô bao gồm cả con giống, cây giống, hạt giống.

- Lâm sản chưa qua chế biến (trừ gỗ, măng), thực phẩm tươi sống và lương thực. Lâm sản chưa qua chế biến là loại lâm sản khai thác từ rừng tự nhiên như song, mây, tre, nứa, nấm, mộc nhĩ, cây làm thuốc, lá, hoa và các loại lâm sản khác.

Thực phẩm tươi sống là loại thực phẩm chưa qua chế biến hoặc chỉ sơ chế thông thường. Lương thực bao gồm thóc, gạo, ngô, khoai, sắn,...

- Sản phẩm bằng đay, cói, tre, nứa, lá.

- Bông sơ chế từ bông trồng trong nước.

- Dịch vụ khoa học kỹ thuật.
- Dịch vụ trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp.
- Đường, phụ phẩm trong sản xuất đường gồm gi đường, bã mía, bã bùn.
- Ván ép nhân tạo, sản phẩm bê tông công nghiệp gồm dầm cầu bê tông, dầm và khung nhà bê tông, cọc bê tông, cột điện bê tông, ống cống tròn bê tông, hộp bê tông các loại, pa-nen và các loại cấu kiện bê tông cốt thép đúc sẵn phi tiêu chuẩn, bê tông thương phẩm, lớp và bộ sấm lớp cỡ từ 900 - 20 trở lên, ống thủy tinh trung tính.
- Sản phẩm luyện, cán, kéo kim loại đen, kim loại màu, kim loại quý (trừ vàng nhập khẩu).
- Duy tu, sửa chữa, phục chế di tích lịch sử - văn hoá, bảo tàng.
- Xử lý dữ liệu tự động và các bộ phận, phụ tùng của máy.
- Hoá chất cơ bản, sản phẩm cơ khí là tư liệu sản xuất, khuôn đúc các loại, vật liệu nổ, đá mài, giấy in báo, bình bơm thuốc trừ sâu, mũ cao su sơ chế, nhựa thông sơ chế.
- Than đá, đất, đá, cát, sỏi.
- Lưới, dây giềng và sợi để đan lưới đánh cá.
- Thức ăn gia súc, gia cầm và thức ăn vật nuôi khác bao gồm loại thức ăn đã hoặc chưa chế biến tổng hợp như cám, bã khô lạt, bột cá, bột xương,...
- Vận tải, nạo vét luồng lạch, cảng sông, cảng biển, hoạt động trục vớt, cứu hộ.
- Phát hành và chiếu phim vi - đi - ô.

b3. Thuế suất 10% áp dụng đối với.

- Dầu mỏ, khí đốt, quặng và sản phẩm khai khoáng khác.
- Điện thương phẩm.
- Hoá chất, mỹ phẩm.
- Sản phẩm điện tử, sản phẩm cơ khí tiêu dùng, đồ điện.
- Sợi, vải, sản phẩm may mặc, thêu ren.
- Giấy (trừ giấy in báo) và sản phẩm bằng giấy.
- Sữa, bánh, kẹo, nước giải khát và các loại thực phẩm chế biến khác.
- Sản phẩm gốm, sứ, thủy tinh, cao su, nhựa, gỗ, và sản phẩm bằng gỗ, xi măng, gạch, ngói và vật liệu xây dựng khác.
- Dịch vụ bưu chính viễn thông và Internet.
- Cho thuê nhà, kho, bến bãi, nhà xưởng, máy móc, thiết bị phương tiện vận tải.
- Dịch vụ tư vấn pháp luật.
- Chụp ảnh, in ảnh, phóng ảnh, in băng, sang băng, cho thuê băng, quay vi-đi-ô, sao chụp.
- Khách sạn, du lịch, ăn uống.
- Hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.
- Xây dựng, lắp đặt.
- Vàng, bạc, đá quý.
- Đại lý tàu biển.
- Dịch vụ môi giới.
- Các loại hàng hoá, dịch vụ khác không quy định trong nhóm thuế suất 0%, 5%.

1.1.3. Phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng.

a. Đối tượng áp dụng.

- Cá nhân sản xuất kinh doanh là người Việt Nam.
- Tổ chức, cá nhân cá nhân nước ngoài kinh doanh ở Việt Nam không theo luật đầu tư ở nước ngoài tại Việt Nam chưa thực hiện đầy đủ các điều kiện về kế toán, hoá đơn chứng từ để làm căn cứ tính thuế theo phương pháp khấu trừ thuế.
- Cơ sở kinh doanh mua bán vàng bạc, đá quý, ngoại tệ.

b. Phương pháp xác định thuế GTGT phải nộp.

Cơ sở sản xuất kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp xác định thuế GTGT phải nộp theo công thức sau.

$$\text{Thuế GTGT phải nộp} = \frac{\text{Giá trị gia tăng của hàng hoá, dịch vụ chịu thuế}}{\text{Thuế suất thuế GTGT của hàng hoá dịch vụ đó}}$$

Trong đó:

$$\begin{aligned} \text{Giá trị gia tăng của hàng hoá, dịch vụ chịu thuế} &= \text{Giá thanh toán của hàng hoá dịch vụ bán ra} - \text{Giá thanh toán của hàng hoá, dịch vụ mua vào tương ứng} \\ &\quad (1) \qquad \qquad \qquad (2) \end{aligned}$$

(1). Giá thanh toán của hàng hoá, dịch vụ bán ra là giá bán thực tế bên mua phải thanh toán cho bên bán, bao gồm cả thuế GTGT và các khoản phụ thu, phí thu thêm mà bên mua phải trả.

(2). Giá thanh toán của hàng hoá, dịch vụ mua vào tương ứng của hàng hoá, dịch vụ bán ra được xác định bằng giá trị hàng hoá, dịch vụ mua vào (giá mua bao gồm cả thuế GTGT) mà cơ sở sản xuất kinh doanh đã dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT bán ra.

*** Giá trị gia tăng được xác định đối với một số ngành nghề kinh doanh như sau**

- Đối với cơ sở kinh doanh đã thực hiện đầy đủ việc mua bán hàng hoá, dịch vụ có hoá đơn, chứng từ, ghi chép sổ sách kế toán. Thì GTGT được xác định căn cứ vào giá mua, giá bán ghi trên hoá đơn chứng từ.

- Đối với cơ sở kinh doanh đã thực hiện đầy đủ hoá đơn, chứng từ bán hàng, dịch vụ. Xác định đúng doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ theo hoá đơn bán hàng nhưng không có đủ hoá đơn mua hàng hoá, dịch vụ tương ứng thì GTGT được xác định bằng doanh thu nhân với tỷ lệ (%) GTGT tính trên doanh thu.

- Đối với cá nhân, hộ kinh doanh chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đầy đủ hoá đơn mua, bán hàng hoá, dịch vụ. Thì cơ quan thuế căn cứ vào tình hình kinh doanh của từng hộ ấn định mức doanh thu tính thuế. GTGT được xác định bằng doanh thu ấn định nhân với tỷ lệ (%) GTGT tính trên doanh thu.

Tổng Cục thuế hướng dẫn các Cục thuế xác định tỷ lệ (%) GTGT tính trên doanh thu làm căn cứ tính thuế GTGT phù hợp với từng ngành nghề kinh doanh và hợp lý giữa các địa phương.

- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh bán hàng là số chênh lệch giữa doanh số bán với doanh số vật tư, hàng hoá, dịch vụ mua vào dùng cho sản xuất kinh doanh. Trường hợp cơ sở

kinh doanh không hạch toán doanh số vật tư, hàng hoá, dịch vụ mua vào tương ứng với doanh số hàng bán thì xác định như sau.

Giá vốn hàng bán ra = Giá vốn tồn ĐK + DS mua trong kỳ - Giá vốn tồn C.kỳ.

- Đối với xây dựng, lắp đặt là số chênh lệch giữa tiền thu về xây dựng, lắp đặt công trình, hạng mục công trình trừ đi chi phí vật tư, nhiên liệu, động lực và chi phí khác mua ngoài để phục vụ cho hoạt động xây dựng, lắp đặt công trình, hạng mục công trình.

- Đối với hoạt động vận tải là số chênh lệch giữa tiền thu cước vận tải, bốc xếp trừ đi chi phí xăng dầu, phụ tùng thay thế và chi phí khác mua ngoài phục vụ cho hoạt động vận tải.

- Đối với hoạt động kinh doanh ăn uống là số chênh lệch giữa thu về bán hàng, ăn uống, tiền phục vụ và các khoản khác trừ đi doanh số hàng hoá, dịch vụ mua ngoài dùng cho kinh doanh ăn uống.

- Đối với hoạt động kinh doanh khác là số chênh lệch giữa tiền thu về hoạt động kinh doanh trừ đi doanh số hàng hoá, dịch vụ mua ngoài để thực hiện hoạt động kinh doanh đó.

* Doanh số hàng hoá, dịch vụ bán ra quy định trên đây bao gồm cả các khoản phụ thu, phí thu thêm ngoài giá bán mà cơ sở kinh doanh được hưởng không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

* Doanh số hàng hoá, dịch vụ mua vào quy định trên đây bao gồm các khoản thuế và phí đã trả tính trong giá thanh toán hàng hoá, dịch vụ mua vào hoặc hàng hoá nhập khẩu.

1.1.4. Đăng ký, kê khai nộp thuế, quyết toán, hoàn thuế GTGT

a. Đăng ký thuế

- Các cơ sở kinh doanh kể cả các đơn vị, chi nhánh, cửa hàng trực thuộc cơ sở kinh doanh chính phải đăng ký nộp thuế với cơ quan thuế về địa điểm kinh doanh, ngành nghề kinh doanh, lao động, tiền vốn, nơi nộp thuế và các chi tiêu liên quan theo mẫu đăng ký nộp thuế và hướng dẫn của cơ quan thuế. Cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT, nếu thực hiện đầy đủ chế độ hoá đơn, chứng từ, sổ kế toán thì tự nguyện đăng ký áp dụng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế thì cơ quan thuế sẽ xem xét giải quyết để thực hiện.

Đối với cơ sở mới thành lập, thời gian đăng ký nộp thuế chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày cơ sở được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

- Các cơ sở kinh doanh đã đăng ký nộp thuế nếu có thay đổi ngành nghề kinh doanh, sáp nhập, giải thể, hợp nhất, chia, tách có tổ chức cửa hàng, chi nhánh v.v... phải đăng ký bổ sung với cơ quan thuế chậm nhất là 5 ngày trước khi có sự thay đổi đó.

- Cơ sở hoạt động sản xuất ở một địa phương này nhưng có trụ sở, văn phòng giao dịch làm thủ tục bán hàng ở một địa phương khác thì cơ sở bán hàng cũng phải đăng ký nộp thuế GTGT với cơ quan thuế địa phương nơi bán hàng.

- Những cơ sở kinh doanh thương nghiệp, dịch vụ có chi nhánh cửa hàng ở các địa phương khác nhau thì từng chi nhánh, cửa hàng phải đăng ký nộp thuế với cơ quan thuế địa phương nơi đặt chi nhánh, cửa hàng.

- Cơ sở xây dựng phải đăng ký nộp thuế với cơ quan thuế địa phương nơi đóng trụ sở, đồng thời phải đăng ký với cơ quan thuế địa phương nơi xây dựng công trình.

- Cơ sở thực hiện cơ chế khoán cho tập thể cá nhân kinh doanh theo phương thức tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh thì tập thể cá nhân phải trực tiếp đăng ký, kê khai, nộp thuế GTGT với cơ quan thuế nơi kinh doanh.

- Về việc cấp mã cho đối tượng nộp thuế: Các cơ sở kinh doanh đã thực hiện nộp thuế với cơ quan thuế, cơ quan thuế có trách nhiệm cấp mã số thuế cho cơ sở kinh doanh theo chế độ quy định về việc cấp mã số cho đối tượng nộp thuế.

b. Kế khai nộp thuế GTGT

Các cơ sở kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT phải lập và gửi cho cơ quan thuế tờ kê khai thuế GTGT từng tháng kèm theo Bảng kê khai hàng hoá, dịch vụ mua vào, bán ra theo mẫu quy định. Thời gian gửi tờ khai cho cơ quan thuế chậm nhất là trong 10 ngày đầu của tháng tiếp theo. Trong trường hợp không phát sinh thuế đầu vào, thuế đầu ra thì cơ sở kinh doanh vẫn phải kê khai và nộp tờ khai cho cơ quan thuế. Cơ sở kinh doanh phải kê khai đầy đủ, đúng mẫu tờ khai và chịu trách nhiệm về tính chính xác của việc kê khai.

** Việc kê khai nộp thuế đối với một số trường hợp qui định như sau.*

- Cơ sở nhận thầu xây dựng mà thời gian xây dựng quá dài, việc thanh toán theo tiến độ hoặc theo khối lượng công việc hoàn thành bàn giao, thì cơ sở phải kê khai thuế tạm nộp phát sinh hàng tháng theo số tiền tạm thanh toán. Khi lập hoá đơn thanh toán khối lượng xây lắp bàn giao hàng phải xác định rõ phần doanh thu chưa có thuế và thuế GTGT.

- Cơ sở sản xuất hàng bán thông qua các đại lý, ký gửi phải lập hoá đơn ghi rõ giá giao và thuế GTGT hàng giao cho các đại lý, ký gửi làm cơ sở tính thuế đầu ra và thuế phải nộp của từng tháng. Khi kết thúc hợp đồng hoặc năm tài chính, cơ sở thực hiện kê khai quyết toán hàng thực tế đã bán để xác định thuế GTGT phải nộp thực tế.

- Cơ sở bán hàng đại lý, ký gửi kê khai thuế GTGT phải nộp tính trên doanh thu của hoạt động đại lý, ký gửi theo phương pháp tính thuế áp dụng đối với cơ sở.

- Đại lý bán vé xổ số kiến thiết hưởng hoa hồng không phải kê khai, nộp thuế GTGT, thuế GTGT do các công ty xổ số kiến thiết kê khai, nộp tập trung tại công ty.

- Đối với tổng công ty, công ty có các đơn vị trực thuộc, việc kê khai thuế GTGT phải nộp thực hiện như sau:

+ Các đơn vị hạch toán phụ thuộc và hạch toán độc lập xác định được thuế GTGT đầu ra và thuế GTGT đầu vào, phải kê khai, nộp thuế GTGT tại địa phương nơi cơ sở kinh doanh .

+ Các đơn vị hạch toán phụ thuộc, thực hiện hạch toán giá mua bán theo giá điều chuyển nội bộ, không xác định được doanh thu, thuế GTGT phải nộp, thì công ty hoặc tổng công ty phải kê khai, nộp thuế tập trung thay cho các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

+ Các văn phòng công ty hoặc tổng công ty nếu trực tiếp kinh doanh thì được tính khấu trừ hay hoàn thuế GTGT đầu vào phát sinh tại văn phòng. Nếu không trực tiếp kinh doanh thì không được khấu trừ hay hoàn thuế GTGT.

+ Các đơn vị trực thuộc tổng công ty như : Bệnh viện, trạm xá, nhà nghỉ điều dưỡng, trường học,... không trực tiếp hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT thì không phải kê khai, nộp thuế GTGT và không được tính khấu trừ hay hoàn thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ mua vào để dùng cho hoạt động của cơ sở. Nếu các đơn vị này có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT thì phải hạch toán riêng và kê khai nộp thuế GTGT đối với hàng hoá, dịch vụ chịu thuế.

- Các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài hoạt động sản xuất, cung ứng hàng hoá, dịch vụ chịu thuế tại Việt Nam nhưng không có văn phòng hay trụ sở điều hành tại VN, thì tổ chức cá nhân VN trực tiếp ký hợp đồng tiêu thụ hàng hoá, dịch vụ với tổ chức, cá nhân nước ngoài phải

thực hiện kê khai, nộp thuế GTGT thay cho phía nước ngoài trước khi thanh toán tiền trả cho phía nước ngoài.

Ví dụ 1: Công ty A ở VN nhận làm đại lý bán hàng hoá cho một công ty nước ngoài thì công ty A phải kê khai, nộp thuế GTGT đối với mặt hàng chịu thuế GTGT khi nhập khẩu và bán trong nước như đối với hàng hoá do công ty nhập khẩu để bán.

Ví dụ 2: Công ty B ở VN thuê công ty nước ngoài thiết bị xây dựng theo giá hợp đồng là 100.000USD, Công ty B ở VN phải nộp thuế GTGT tính trên giá thanh toán dịch vụ này, khoản thuế GTGT công ty B đã nộp được coi là thuế đầu vào để tính khấu trừ theo quy định khấu trừ thuế.

- Cơ sở kinh doanh, người nhập khẩu có nhập khẩu hàng hoá chịu thuế GTGT phải kê khai và nộp tờ khai thuế GTGT theo từng lần nhập khẩu cùng với việc kê khai thuế nhập khẩu với cơ quan Hải Quan thu thuế nhập khẩu.

- Cơ sở kinh doanh buôn chuyên phải kê khai và nộp thuế theo từng chuyến hàng với cơ quan thuế nơi mua hàng ,trước khi vận chuyển hàng đi. Số thuế phải nộp đối với hàng hoá buôn chuyên tính theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng.

- Cơ sở kinh doanh nhiều loại hàng hoá, dịch vụ có mức thuế GTGT khác nhau, phải kê khai thuế GTGT theo từng mức thuế suất quy định đối với từng loại hàng hoá, dịch vụ, nếu cơ sở kinh doanh không xác định được theo từng mức thuế suất thì phải tính và nộp thuế theo mức thuế suất cao nhất của hàng hoá, dịch vụ mà cơ sở sản xuất, kinh doanh.

Ví dụ 3: Công ty du lịch A có hoạt động kinh doanh khách sạn, ăn uống, dịch vụ, điện thoại, bán đồ lưu niệm, bia, nước ngọt và thuốc chữa bệnh.

Công ty A phải hạch toán riêng từng hoạt động kinh doanh, mặt hàng bán ra để tính thuế GTGT theo thuế suất của từng hoạt động, mặt hàng .

- Kinh doanh khách sạn, du lịch ăn uống : 10%.

- Dịch vụ điện thoại và bán các mặt hàng bia, 10%.

nước ngọt, bánh kẹo, rượu, đồ lưu niệm:

- Bán thuốc phòng bệnh, chữa bệnh: 5%.

Nếu công ty A không hạch toán riêng được doanh thu và thuế đầu ra theo từng loại hàng hoá, dịch vụ có thuế suất khác nhau thì cơ sở phải nộp thuế GTGT với thuế suất là 10% tính trên tổng doanh thu.

Trong trường hợp cơ sở kinh doanh và người nhập khẩu không gửi tờ khai thuế hoặc kê khai không đầy đủ, không đúng qui định, cơ quan thuế có quyền căn cứ vào tình hình kinh doanh của cơ sở và các số liệu điều tra để ấn định doanh thu vào tiền thuế GTGT phải nộp, thông báo cho cơ sở thực hiện. Nếu cơ sở kinh doanh không đồng ý với mức thuế GTGT do cơ quan thuế ấn định thì có quyền khiếu nại lên cơ quan thuế cấp trên hoặc cơ quan có thẩm quyền nhưng trong khi chờ giải quyết vẫn phải nộp theo mức thuế ấn định của cơ quan thuế.

Các cơ sở kinh doanh, người nhập khẩu thuộc đối tượng phải kê khai thuế và các cá nhân, hộ kinh doanh nhỏ thuộc đối tượng nộp thuế GTGT tính theo mức ấn định doanh thu để tính thuế GTGT và số thuế phải nộp có trách nhiệm nộp thuế GTGT đầy đủ, đúng hạn vào Ngân sách Nhà nước.

c. Quyết toán thuế GTGT

Theo Luật thuế quy định thì tất cả các cơ sở kinh doanh thuộc mọi thành phần kinh tế (trừ hộ kinh doanh vừa và nhỏ nộp thuế theo mức ấn định doanh thu, hộ kinh doanh buôn chuyên nộp thuế theo từng chuyên hàng) đều phải thực hiện quyết toán thuế GTGT đối với cơ quan thuế.

Năm quyết toán thuế tính theo năm dương lịch, thời hạn cơ sở kinh doanh phải nộp quyết toán thuế cho cơ quan thuế chậm nhất không quá 60 ngày, kể từ ngày kết thúc năm quyết toán thuế (31/12).

Trong trường hợp cơ sở kinh doanh sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản,... cơ sở cũng phải thực hiện quyết toán thuế với cơ quan thuế trong thời hạn 45 ngày từ ngày có quyết định sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản.

Cơ sở kinh doanh có trách nhiệm nộp thuế GTGT còn thiếu vào ngân sách trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nộp báo cáo quyết toán thuế, nếu nộp thừa sẽ được trừ vào số thuế phải nộp của kỳ tiếp theo.

Cơ sở kinh doanh phải chịu trách nhiệm về tính đúng đắn của số liệu quyết toán thuế, nếu cơ sở kinh doanh báo cáo sai, nhằm trốn, lậu thuế thì bị xử phạt theo quy định của pháp luật.

d. Hoàn thuế GTGT

Việc hoàn thuế GTGT chỉ thực hiện trong các trường hợp sau.

Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế được xét hoàn thuế hàng quý nếu có số thuế đầu vào được khấu trừ của các tháng trong quý lớn hơn số thuế đầu ra. Số thuế đầu vào được khấu trừ bao gồm số thuế đầu vào phát sinh trong tháng và số thuế đầu vào được khấu trừ của tháng trước chuyển qua.

Ví dụ : Công ty A trong quý có số kê khai thuế GTGT như sau *DVT:trđ.*

Thời gian	Thuế đầu vào	Thuế đầu ra	Chênh lệch	Thuế phải nộp (Luỹ kế)
Tháng 2	600	100	- 500	- 500
Tháng 3	100	200	+ 100	- 400
Tháng 4	150	300	+ 50	- 350

Theo ví dụ trên, công ty A thuộc đối tượng được xét hoàn thuế. Số thuế được hoàn của quý là 350 triệu.

Hồ sơ hoàn thuế GTGT bao gồm:

+ Công văn đề nghị hoàn thuế GTGT đầu vào đã nộp có nêu lý do xin hoàn thuế và số thuế xin hoàn kèm theo:

+ Bảng kê khai tổng hợp số thuế phát sinh đầu ra, số thuế đầu vào được khấu trừ, số thuế đã nộp, số thuế đầu vào lớn hơn số thuế đầu ra đề nghị hoàn lại.

+ Bảng kê hàng hoá, dịch vụ mua vào, bán ra trong kỳ liên quan đến việc xác định thuế GTGT đầu vào, đầu ra.

Nếu việc kê khai thuế hàng tháng đã đầy đủ và chính xác, cơ sở chỉ cần tổng hợp số liệu cần kê khai các tháng để xác định số thuế đề nghị hoàn trả.

Cơ sở kinh doanh xuất khẩu mặt hàng theo thời vụ hoặc theo từng lần xuất khẩu với số lượng lớn, nếu phát sinh số thuế đầu vào được khấu trừ lớn thì được xét hoàn thuế GTGT theo từng kỳ hoặc tháng.

- Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế có đầu tư, mua sắm TSCĐ có số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ lớn, được hoàn thuế như sau:

- Đối với cơ sở đầu tư mới đã đăng ký nộp thuế, nhưng chưa có phát sinh doanh thu bán hàng để tính thuế GTGT đầu ra, nếu thời gian đầu tư từ 1 năm trở lên thì được xét hoàn thuế đầu vào theo từng năm. Trường hợp cơ sở có số thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ đầu tư lớn thì được xét hoàn thuế từng quý.

Ví dụ : Cơ sở kinh doanh mới được thành lập năm 2003 trong năm thực hiện đầu tư phần giá trị xây lắp là 6 tỷ, giá trị máy móc thiết bị là 2 tỷ.

- Thuế GTGT đầu vào của vật tư dùng trong xây lắp là 400tr.

- Thuế GTGT của máy móc thiết bị nhập khẩu là 300tr.

Đến cuối năm, công trình chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, chưa có doanh thu nên chưa có phát sinh thuế GTGT đầu ra. Sau khi lập báo cáo quyết toán thuế GTGT năm 2003, xác định số thuế GTGT đầu vào là 700tr thuộc diện được hoàn thuế, thì cơ sở làm hồ sơ đề nghị cơ quan thuế giải quyết hoàn số tiền thuế GTGT là 700 triệu đồng cho cơ sở.

Trường hợp cơ sở mới đầu tư nhưng chưa thành lập doanh nghiệp hoặc đã thành lập doanh nghiệp, nhưng chưa đăng ký nộp thuế thì không thuộc đối tượng hoàn thuế GTGT theo quy định này.

- Đối với cơ sở kinh doanh đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu, nếu số thuế GTGT đầu vào của tài sản đầu tư đã khấu trừ trong 3 tháng (kể từ tháng phát sinh thuế đầu vào của tài sản đầu tư) mà chưa khấu trừ hết thì hoàn lại số thuế chưa được khấu trừ này.

Ví dụ : Doanh nghiệp A trong quý III/2003 có mua sắm một số máy móc thiết bị mới để đầu tư mở rộng một dây chuyền sản xuất, thuế GTGT đầu vào là 500tr. Trong quý IV có phát sinh thuế GTGT đầu ra nhưng tính ra số thuế GTGT đầu vào của TSCĐ đầu tư chưa được khấu trừ của quý III vẫn còn 200tr (mới được khấu trừ 300tr), như vậy doanh nghiệp A được hoàn thuế đầu vào của TSCĐ chưa được khấu trừ là 200 triệu đồng.

- Cơ sở kinh doanh quyết toán thuế khi sáp nhập, chia tách, giải thể, phá sản, có số thuế GTGT nộp thừa, nếu cơ sở đề nghị hoàn trả thì sẽ được quyết định hoàn thuế của cơ quan có thẩm quyền.

1.1.5. Hướng dẫn sử dụng hóa đơn GTGT.

- Hoá đơn (GTGT) - Ký hiệu: 01 GKKT - 3LL là loại hoá đơn sử dụng cho các tổ chức, cá nhân tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ với số lượng lớn, kể cả cơ sở sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế TTĐB.

- Hoá đơn do người bán lập khi bán hàng hoặc cung ứng lao vụ, dịch vụ thu tiền. Mỗi hoá đơn được lập cho những hàng hoá, dịch vụ có cùng mức thuế suất.

- Ghi rõ tên, địa chỉ, mã số thuế của tổ chức, cá nhân bán hàng và mua hàng, hình thức thanh toán bằng séc, bằng tiền mặt,...

- Các cột:

+ Cột A, B: Ghi số thứ tự, tên hàng hoá, dịch vụ cung ứng thu tiền.

+ Cột C: Đơn vị tính ghi theo đơn vị tính quốc gia quy định.

+ Cột 1: Ghi số lượng hoặc trọng lượng hàng hoá, dịch vụ.

+ Cột 2: Ghi đơn giá bán của từng loại hàng hoá, dịch vụ. Trong trường hợp hàng hoá trao đổi ghi theo đơn giá bán hàng hoá, dịch vụ mang trao đổi.

- + Cột 3: Bằng cột 1 nhân với cột 2 (Cột 3 = 1 x 2)
 - + Các dòng còn thừa ở phía dưới các cột A, B, C, 1, 2, 3 được gạch chéo từ trên xuống dưới theo hướng từ trái qua phải
 - + Dòng Cộng tiền hàng ghi số tiền cộng được ở cột 3
 - + Dòng Thuế suất GTGT: Ghi theo thuế suất của hàng hoá, dịch vụ theo Luật thuế quy định.
 - + Dòng Tiền thuế GTGT: Ghi số tiền thuế của số hàng hoá, dịch vụ ghi trong hoá đơn.
- Bảng cộng tiền hàng nhân (x) Thuế suất (%) thuế GTGT.
- + Dòng Tổng cộng tiền thanh toán: Ghi bằng số tiền hàng cộng với số tiền thuế GTGT.
 - + Dòng Số tiền viết bằng chữ: Ghi bằng chữ số tiền tổng cộng tiền thanh toán.
- Khi viết hoá đơn phải đặt giấy than viết một lần in sang các liên có nội dung như nhau.

Thế nào là một hoá đơn chứng từ hợp pháp?

- Hoá đơn do Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) phát hành do cơ quan thuế cung cấp cho các cơ sở kinh doanh.
- Hoá đơn do các cơ sở tự in để sử dụng theo mẫu quy định và đã được Tổng cục Thuế chấp nhận cho sử dụng.
- Các loại hoá đơn, chứng từ đặc thù khác được sử dụng theo quy định.
- Các Bảng kê hàng hoá, dịch vụ mua vào, bán theo quy định của pháp luật
- Cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế bán hàng hoá, dịch vụ sau đây; hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT, bán hàng hoá, dịch vụ cho đối tượng được miễn thuế GTGT, bán vàng bạc, đá quý, ngoại tệ phải sử dụng hoá đơn GTGT, trên hoá đơn GTGT chỉ ghi giá bán là giá không có thuế GTGT, dòng thuế suất, số thuế GTGT không ghi và gạch bỏ. Hoá đơn ghi rõ là hàng hoá không chịu thuế GTGT hoặc hàng hoá bán cho đối tượng được miễn thuế GTGT.
- Cơ sở kinh doanh theo phương pháp khấu trừ thuế là đại lý bán hàng đúng giá theo quy định của bên chủ hàng hưởng hoa hồng, khi bán hàng đại lý sử dụng hoá đơn GTGT của cơ sở đại lý. Hoá đơn ghi rõ hàng hoá bán đại lý, giá bán chưa có thuế, thuế suất, mức thuế GTGT và tổng cộng tiền thanh toán theo đúng giá quy định của bên chủ hàng. Khi thanh toán hoa hồng, cơ sở đại lý phải lập hoá đơn GTGT để thanh toán với chủ hàng, trên hoá đơn GTGT ghi giá bán là tiền hoa hồng được hưởng, thuế suất, tiền thuế GTGT ghi đầy đủ, đúng quy định. Riêng đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ là đại lý bán hàng chịu thuế TTĐB của cơ sở sản xuất theo đúng giá quy định của cơ sở sản xuất, hưởng hoa hồng, khi bán hàng cơ sở sử dụng hoá đơn GTGT, trên hoá đơn ghi rõ là hàng bán đại lý. Cơ sở làm đại lý khi thanh toán tiền hoa hồng được hưởng phải chỉ phải nộp thuế GTGT đối với phần hoa hồng được hưởng.
- Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế trực tiếp trên GTGT là đại lý bán hàng theo đúng giá quy định của bên chủ hàng, hưởng hoa hồng sử dụng hoá đơn bán hàng của cơ sở đại lý. Giá bán hàng hoá, dịch vụ ghi trên hoá đơn là giá đã có thuế GTGT theo quy định của bên chủ hàng. Khi thanh toán tiền hoa hồng được hưởng do bán hàng đại lý, cơ sở làm đại lý phải lập hoá đơn bán hàng ghi tiền hoa hồng được hưởng để bên chủ hàng thanh toán. Trường hợp hàng hoá bán đại lý là hàng chịu thuế TTĐB của cơ sở sản xuất gửi bán, trên hoá đơn phải ghi rõ là hàng bán đại lý.

- Cơ sở kinh doanh nhận làm đại lý mua hàng hoá theo đúng giá quy định của bên giao đại lý, hưởng hoa hồng phải kê khai, nộp thuế, khi mua, trả hàng đại lý thu mua sử dụng chứng từ, hoá đơn, mã số thuế của cơ sở.

- Cơ sở kinh doanh xuất nhập khẩu (thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ) nhận nhập khẩu uỷ thác khi xuất trả hàng nhập khẩu uỷ thác, nếu đã nộp thuế ở khâu nhập khẩu thì cơ sở lập hoá đơn GTGT để cơ sở đi uỷ thác nhập khẩu làm căn cứ kê khai, khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với hàng hoá uỷ thác nhập khẩu. Trường hợp cơ sở nhận nhập khẩu uỷ thác chưa nộp thuế GTGT ở khâu nhập khẩu, khi xuất trả hàng nhập khẩu uỷ thác, cơ sở lập Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ do Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) phát hành kèm theo Lệnh điều động nội bộ làm chứng từ lưu thông hàng hoá trên thị trường. Sau khi đã nộp thuế GTGT ở khâu nhập khẩu cho hàng hoá uỷ thác, cơ sở mới lập hoá đơn theo quy định trên.

Hoá đơn GTGT xuất trả hàng nhập khẩu uỷ thác ghi: Giá bán chưa có thuế GTGT bao gồm giá trị hàng hoá thực tế nhập khẩu, thuế nhập khẩu, thuế TTĐB và các khoản phải nộp vào Ngân sách Nhà nước ở khâu nhập khẩu (nếu có), thuế suất thuế GTGT và tiền thuế GTGT ghi theo thông báo nộp thuế của cơ quan Hải quan và tổng cộng tiền thanh toán. Cơ sở nhận nhập khẩu uỷ thác lập hoá đơn GTGT riêng để thanh toán tiền hoa hồng uỷ thác nhập khẩu.

- Cơ sở sản xuất kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế có hàng hoá xuất khẩu (kể cả cơ sở gia công hàng hoá xuất khẩu, hàng chịu thuế TTĐB xuất khẩu) thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, khi xuất khẩu hàng hoá, cơ sở sử dụng hoá đơn GTGT. Khi xuất hàng hoá vận chuyển đến cửa khẩu, nếu chưa có đủ căn cứ để lập hoá đơn GTGT thì cơ sở sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ kèm theo Lệnh điều động nội bộ làm chứng từ lưu thông hàng hoá trên thị trường. Sau khi làm xong thủ tục cho hàng hoá xuất khẩu, cơ sở lập hoá đơn GTGT cho hàng hoá xuất khẩu.

- Đối với sản phẩm, hàng hoá xuất để tiêu dùng nội bộ, khuyến mãi, quảng cáo phục vụ cho sản xuất kinh doanh, dịch vụ chịu thuế GTGT, cơ sở sử dụng hoá đơn GTGT hoặc hoá đơn bán hàng, trên hoá đơn ghi rõ hàng tiêu dùng nội bộ phục vụ cho sản xuất kinh doanh hay khuyến mãi, quảng cáo không thu tiền. Đối với hoá đơn GTGT gạch bỏ dòng thuế suất và tiền thuế GTGT chỉ ghi dòng giá thanh toán là giá thành hoặc giá vốn của hàng hoá.

- Đối với sản phẩm, hàng hoá xuất dùng để trao đổi, thưởng hoặc trả thay lương cho người lao động, tiêu dùng nội bộ không phục vụ cho sản xuất kinh doanh hoặc phục vụ cho sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT thì cơ sở phải lập hoá đơn GTGT hoặc hoá đơn bán hàng, trên hoá đơn ghi đầy đủ các chỉ tiêu và tính thuế GTGT như hoá đơn bán hàng hoá cho khách hàng.

- Các cơ sở sản xuất, kinh doanh xuất điều chuyển hàng hoá cho các cơ sở hạch toán phụ thuộc như các chi nhánh, cửa hàng,... ở các địa phương khác (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) để bán hoặc xuất điều chuyển giữa các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc với nhau, xuất trả hàng từ đơn vị hạch toán phụ thuộc về cơ sở kinh doanh, xuất hàng hoá cho các cơ sở làm đại lý bán đúng giá, hưởng hoa hồng căn cứ vào phương thức tổ chức tổ chức kinh doanh và hạch toán kế toán, cơ sở có thể lựa chọn một trong 2 cách sử dụng hoá đơn, chứng từ như sau.

+ Sử dụng hoá đơn GTGT để làm căn cứ thanh toán và kê khai nộp thuế ở từng đơn vị và từng khâu độc lập với nhau

+ Sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ do Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) phát hành kèm theo Lệnh điều động nội bộ đối với hàng hoá điều chuyển nội bộ, sử dụng Phiếu gửi bán đối với hàng hoá xuất cho cơ sở làm đại lý kèm theo Lệnh điều động nội bộ.

- Cơ sở hạch toán phụ thuộc làm đại lý khi bán hàng hoá phải lập hoá đơn theo quy định đồng thời lập Bảng kê hàng hoá bán ra (Mẫu số 02/GTGT) gửi về cơ sở có hàng hoá điều chuyển đến hoặc hàng hoá gửi bán đại lý để các cơ sở này lập hoá đơn GTGT cho hàng hoá thực tế tiêu thụ. Trường hợp cơ sở có số lượng và doanh số hàng hoá bán ra lớn. Bảng kê có thể lập 5 ngày hoặc 10 ngày một lần. Nếu hàng hoá bán ra có thuế suất khác nhau thì phải lập Bảng kê riêng cho từng loại hàng hoá có cùng mức thuế suất.

- Cơ sở kinh doanh mua hàng hoá, người bán đã xuất hoá đơn, người mua đã nhận hàng nhưng do hàng hoá không đúng quy cách, chất lượng phải trả lại toàn bộ hay một phần hàng hoá, khi xuất hàng trả lại cho người bán, cơ sở phải lập hoá đơn, trên hoá đơn ghi rõ hàng hoá trả lại người bán do không đúng quy cách, chất lượng,... Hoá đơn này là căn cứ để bên bán, bên mua điều chỉnh số thuế GTGT đã kê khai.

- Trường hợp người mua là đối tượng không có hoá đơn, khi trả hàng hoá, bên mua và bên bán phải lập biên bản hoặc thoả thuận bằng văn bản ghi rõ loại hàng hoá, số lượng, giá trị hàng trả lại theo hoá đơn bán hàng (có ký hiệu ngày, tháng của hoá đơn), lý do trả hàng kèm theo hoá đơn gửi cho bên bán. Biên bản này được lưu giữ cùng với hoá đơn bán hàng để làm căn cứ điều chỉnh kê khai thuế GTGT của bên bán.

- Trường hợp trả lại một phần thì người bán lập lại hoá đơn cho hàng hoá người mua đã nhận và chấp nhận thanh toán theo số lượng, chủng loại, giá cả mà hai bên đã thoả thuận.

- Trường hợp người bán đã xuất hàng và lập hoá đơn, người mua chưa nhận hàng nhưng phát hiện hàng hoá không đúng quy cách, chất lượng phải trả lại toàn bộ hàng hoá, khi trả lại hàng bên mua và bên bán phải lập biên bản ghi rõ loại hàng hoá, số lượng, giá trị, lý do trả hàng theo hoá đơn bán hàng (số, ký hiệu, ngày, tháng của hoá đơn) đồng thời kèm theo hoá đơn để gửi trả bên bán làm căn cứ điều chỉnh doanh số và thuế GTGT đầu ra.

- Đối với cơ sở kinh doanh đã xuất bán, cung ứng hàng hoá, dịch vụ và lập hoá đơn nhưng do hàng hoá, dịch vụ không đảm bảo quy cách, chất lượng phải điều chỉnh tăng (giảm) giá bán thì bên bán và bên mua phải lập biên bản hoặc có thoả thuận bằng văn bản ghi rõ số lượng, quy cách hàng hoá, mức giá tăng (giảm) theo hoá đơn bán hàng (số ký hiệu, ngày, tháng của hoá đơn, thời gian) lý do tăng (giảm) đồng thời bên bán lập hoá đơn để điều chỉnh mức giá được điều chỉnh. Hoá đơn ghi rõ điều chỉnh giá cho hàng hoá, dịch vụ tại hoá đơn số, ký hiệu,... Căn cứ vào hoá đơn điều chỉnh giá, bên bán và bên mua kê khai điều chỉnh thuế đầu ra, đầu vào.

- Cơ sở kinh doanh xuất hàng hoá bán lưu động sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ do Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) phát hành kèm theo Lệnh điều động nội bộ, khi bán hàng cơ sở lập hoá đơn theo quy định.

- Cơ sở kinh doanh trực tiếp bán lẻ hàng hoá, cung ứng dịch vụ có giá trị thấp dưới mức quy định không phải lập hoá đơn, nếu người mua yêu cầu lập hoá đơn thì phải lập hoá đơn theo quy định, trường hợp không lập hoá đơn thì lập Bảng kê bán lẻ theo (Mẫu 06/GTGT) để làm căn cứ tính thuế.

- Đối với công trình xây dựng có thời gian xây dựng kéo dài, việc thanh toán tiền thực hiện theo tiến độ hoặc theo khối lượng công việc hoàn thành bàn giao, cơ sở phải xác định rõ doanh thu chưa có thuế và thuế GTGT.

- Đối với cơ sở được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để đầu tư xây dựng nhà để bán, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để cho thuê, dịch vụ vận tải có doanh thu vận tải quốc tế thì lập hoá đơn như sau.

+ Dòng giá bán ghi giá bán nhà, giá cho thuê cơ sở hạ tầng, doanh thu về dịch vụ trọn gói, doanh thu về vận tải chưa có thuế GTGT.

+ Ghi dòng giá tính thuế GTGT là giá bán nhà hoặc giá cho thuê cơ sở hạ tầng đã trừ tiền sử dụng đất (hoặc tiền thuê đất) phải nộp NSNN, doanh thu du lịch đã trừ các chi phí phát sinh ở nước ngoài như ăn, ở, cước vận chuyển, doanh thu vận tải đã trừ doanh thu của vận tải quốc tế.

+ Dòng thuế suất, tiền thuế GTGT, giá thanh toán ghi theo quy định.

- Cơ sở kinh doanh mua các mặt hàng là nông sản, lâm sản, thủy sản chưa qua chế biến (hàng hoá không thuộc diện chịu thuế GTGT bán ra) như đất, đá, cát, sỏi, phế liệu của người bán không có hoá đơn thì lập Bảng kê hàng hoá mua vào theo Mẫu số 04/GTGT. Trên Bảng kê có ghi rõ số lượng, giá trị các mặt hàng mua, ngày tháng mua, địa chỉ người bán và ký nhận của bên bán và bên mua. Bảng kê là chứng từ chứng minh giá trị hàng hoá mua trong kỳ và là căn cứ để tính chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế.

- Đối với khoản chi bồi thường bảo hiểm phải lập Bảng kê theo chứng từ chi thực tế.

Các khoản chi bồi thường bảo hiểm, cơ sở kinh doanh bảo hiểm phải có các hoá đơn chứng từ sau.

+ Hoá đơn GTGT mua hàng hoá, dịch vụ của tổ chức nhận bồi thường, nếu là bản sao phải có đóng dấu xác nhận của tổ chức nhận bồi thường.

+ Biên bản xử lý bồi thường của cơ sở kinh doanh bảo hiểm lập có chứng nhận của tổ chức, cá nhân bồi thường.

+ Biên lai thanh toán tiền bồi thường có ký nhận của người nhận tiền bồi thường.

- Đối với dịch vụ cho thuê tài chính, tài sản cho thuê thuộc đối tượng chịu thuế GTGT thì cơ sở cho thuê tài chính phải lập hoá đơn theo mẫu số 13/GTGT theo quy định của Chính phủ. Hoá đơn do các cơ sở kinh doanh dịch vụ cho thuê tài chính tự in và đăng ký sử dụng với Bộ Tài chính (Tổng Cục thuế).

- Cơ sở hoạt động cho thuê tài chính khi xuất tài sản cho thuê thuộc đối tượng chịu thuế GTGT (đối với tài sản mua trong nước) hoặc chứng từ nộp thuế GTGT (đối với tài sản nhập khẩu), tổng số tiền thuế GTGT ghi trên hoá đơn dịch vụ cho thuê tài chính phải khớp với số tiền thuế GTGT ghi trên hoá đơn GTGT (hoặc chứng từ nộp thuế GTGT khâu nhập khẩu).

- Đối với hoạt động mua, bán ngoại tệ phát sinh ở nước ngoài, cơ sở lập Bảng kê chi tiết doanh số mua, bán từng loại ngoại tệ. Cơ sở phải lưu giữ các chứng từ giao dịch với bên mua, bán theo đúng Pháp lệnh kế toán, thống kê.

- Đối với hoạt động mua, bán vàng, bạc, đá quý, nếu cơ sở mua của cá nhân không kinh doanh, không có hoá đơn thì lập Bảng kê hàng hoá mua vào theo Mẫu 04/GTGT để làm căn cứ tính chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế

1.1.6. Hướng dẫn lập Tờ khai thuế và các bảng kê liên quan.

1.6.1.1. Các nguyên tắc lập tờ khai.

- Trên tờ khai phải ghi rõ tờ khai kê khai cho kỳ kê khai nào (tháng... năm...).

- Các chỉ tiêu về thông tin định danh của cơ sở kinh doanh: Cơ sở kinh doanh phải ghi đầy đủ các thông tin cơ bản của cơ sở kinh doanh theo đăng ký thuế với cơ quan thuế vào các mã số từ mã số [02] đến mã số [09] của tờ khai như:

Mã số thuế: Ghi mã số thuế được cơ quan thuế cấp khi đăng ký nộp thuế.

Tên cơ sở kinh doanh: Khi ghi tên cơ sở kinh doanh phải ghi chính xác tên như tên đã đăng ký trong tờ khai đăng ký thuế, không sử dụng tên viết tắt hay tên thương mại.

Địa chỉ trụ sở: Ghi đúng theo địa chỉ nơi đặt văn phòng trụ sở đã đăng ký với cơ quan thuế.

Số điện thoại, số Fax và địa chỉ E-mail của doanh nghiệp để cơ quan thuế có thể liên lạc khi cần thiết

Nếu có sự thay đổi các thông tin trên, CSKD phải thực hiện đăng ký bổ sung với cơ quan thuế theo qui định hiện hành và kê khai theo các thông tin đã đăng ký bổ sung với cơ quan thuế.

Riêng đối với Tờ khai thuế GTGT của dự án đầu tư, cơ sở kinh doanh phải kê khai rõ tên của từng dự án đang trong giai đoạn đầu tư.

- Các số liệu kê khai: Số tiền ghi trên tờ khai làm tròn đến đơn vị tiền là đồng Việt Nam. Không ghi số thập phân trên tờ khai thuế GTGT. Đối với các chỉ tiêu không có số liệu thì bỏ trống không ghi. Nếu kết quả tính toán các chỉ tiêu nhỏ hơn 0 thì phần số liệu ghi vào Tờ khai được để trong ngoặc (...). Các chỉ tiêu điều chỉnh trên tờ khai phải có Bảng giải trình đính kèm.

1.1.6.2. Tờ khai hợp lệ.

Tờ khai gửi đến cơ quan thuế được coi là hợp lệ khi:

- Tờ khai được lập đúng mẫu quy định.
- Có ghi đầy đủ các thông tin về tên, địa chỉ, mã số thuế, số điện thoại của cơ sở kinh doanh theo các thông tin đã đăng ký với cơ quan thuế.
- Được người đại diện theo pháp luật của cơ sở kinh doanh ký tên và đóng dấu vào cuối của tờ khai kèm theo các bảng giải trình theo chế độ quy định

1.1.6.3. Lập tờ khai thuế GTGT: Mẫu 01/GTGT.

Tờ khai này chỉ áp dụng cho đơn vị nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và được dùng để CSKD kê khai thuế GTGT phát sinh hàng tháng từ hoạt động SXKD, trừ thuế GTGT đầu vào của các dự án đầu tư của CSKD được kê khai, theo dõi riêng tại Tờ khai thuế GTGT của dự án đầu tư (mẫu số 01B/GTGT).

- Nếu không phát sinh hoạt động mua, bán trong kỳ.

Nếu trong kỳ kê khai CSKD không phát sinh các hoạt động mua bán HHDV thì CSKD doanh vẫn phải lập tờ khai và gửi đến cơ quan thuế. Trên tờ khai, CSKD đánh dấu “X” vào ô mã số [10] - Chỉ tiêu A “Không phát sinh hoạt động mua, bán trong kỳ”. Khi đánh dấu vào ô mã số [10], CSKD không cần phải điền số 0 vào ô mã số của các chỉ tiêu phản ánh HHDV vào, bán ra trong kỳ.

- Thuế GTGT còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang.

Số thuế GTGT còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang được ghi vào mã số [11] của Tờ khai thuế GTGT kỳ này là số thuế đã ghi trên ô mã số [43] của Tờ khai thuế GTGT kỳ trước liền kề.

Số thuế còn phải nộp hoặc nộp thừa của kỳ trước không được ghi vào chỉ tiêu này vì theo quy định tại Luật thuế GTGT, nếu CSKD có số thuế nộp thiếu kỳ trước thì phải nộp đủ số thuế còn thiếu vào NSNN; nếu có số thuế đầu vào được khấu trừ lớn hơn số thuế đầu ra thì được tính khấu trừ số thuế lớn hơn đó cho kỳ tiếp theo.

- Kê khai hàng hoá, dịch vụ mua vào trong kỳ.

Chỉ tiêu “Hàng hoá dịch vụ mua vào trong kỳ” trên tờ khai bao gồm các ô phản ánh giá trị và tiền thuế GTGT của HHDV mà CSKD mua vào trong kỳ, gồm cả HHDV mua trong nước và HHDV nhập khẩu. Chỉ tiêu này gồm có các ô mã số:

Mã số [12] : Phản ánh tổng giá trị của HHDV mua vào trong kỳ, gồm cả HHDV mua vào trong nước và nhập khẩu.

$$\text{Mã số [12]} = \text{Mã số [14]} + \text{Mã số [16]}$$

Mã số [13] : Phản ánh tổng số thuế GTGT của HHDV mua vào trong kỳ, gồm cả số thuế GTGT của HHDV mua vào trong nước và số thuế GTGT đã nộp của HHDV nhập khẩu.

$$\text{Mã số [13]} = \text{Mã số [15]} + \text{Mã số [17]}$$

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào các hoá đơn, chứng từ mua hàng hóa, dịch vụ như: hóa đơn GTGT (kể cả hóa đơn đặc thù), hóa đơn bán hàng, các chứng từ mua hàng hóa, dịch vụ khác (nếu có) và các chứng từ nộp thuế (đối với hàng nhập khẩu hoặc nộp thuế thay Nhà thầu nước ngoài) của CSKD trong kỳ tính thuế.

Cơ sở kinh doanh chỉ kê khai vào chỉ tiêu này những hoá đơn, chứng từ của HHDV mua vào dùng cho sản xuất kinh doanh của cơ sở. Những HHDV mua vào không dùng cho sản SXKD hoặc do nguồn kinh phí khác chi trả thì không kê khai vào chỉ tiêu này.

+ Hàng hoá, dịch vụ mua vào trong nước.

Chỉ tiêu “Hàng hoá dịch vụ mua vào trong nước” trên tờ khai bao gồm các ô phản ánh giá trị và tiền thuế GTGT của HHDV mà CSKD mua vào trong nước, chỉ tiêu này gồm có các ô mã số:

Mã số [14] : Phản ánh tổng giá trị của HHDV mua vào trong nước. Số liệu ghi vào mã số này là tổng số giá trị HHDV mua vào trong nước (giá trị chưa có thuế GTGT) theo chứng từ mua HHDV như: Hóa đơn GTGT (kể cả hóa đơn đặc thù), hóa đơn bán hàng và các chứng từ mua HHDV khác (nếu có) không bao gồm giá trị hàng hóa do CSKD nhập khẩu (uy thác hoặc trực tiếp nhập khẩu). Đối với HHDV mua vào sử dụng hóa đơn đặc thù đã có thuế GTGT, CSKD phải tính tách riêng giá bán chưa có thuế GTGT, thuế GTGT.

Mã số [15] : Phản ánh tổng thuế GTGT của HHDV mua vào trong nước. Số liệu ghi vào mã số này là tổng số thuế GTGT ghi trên các hoá đơn GTGT, thuế GTGT của các chứng từ đặc thù (do cơ sở kinh doanh tính lại) của HHDV mua vào trong nước và số thuế GTGT ghi trên chứng từ nộp thuế Bên Việt Nam nộp thay cho các nhà thầu nước ngoài theo quy định của Bộ Tài chính.

Trường hợp hóa đơn GTGT hoặc chứng từ nộp thuế của HHDV mua vào phát sinh các tháng trước nhưng chưa quá thời hạn kê khai qui định (03 tháng kể từ thời điểm kê khai của tháng phát sinh) thì cơ sở kinh doanh cũng tổng hợp để kê khai vào chỉ tiêu này.

CSKD không được kê khai để khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với các trường hợp: hoá đơn GTGT sử dụng không đúng quy định của pháp luật như không ghi thuế GTGT (trừ trường hợp đặc thù được ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT), không ghi hoặc ghi sai tên, địa chỉ, mã số thuế của người bán, người mua; hoá đơn bị tẩy xóa, hoá đơn giả, hoá đơn khống, hoá đơn ghi giá trị cao hơn giá trị thực tế của hàng hoá, dịch vụ.

Lưu ý:

- Cơ sở kinh doanh không kê khai vào chỉ tiêu HHDV mua vào trong một số trường hợp như sau:

- Cơ sở kinh doanh nhận uỷ thác xuất khẩu: không phải kê khai giá trị hàng hoá nhận uỷ thác vào chỉ tiêu giá trị HHDV mua vào trong kỳ.

- Cơ sở kinh doanh làm đại lý bán HHDV không chịu thuế GTGT; CSKD làm đại lý dịch vụ bưu điện, bảo hiểm, xổ số, bán vé máy bay theo đúng giá quy định của bên giao đại lý hưởng hoa hồng không phải kê khai, nộp thuế GTGT đối với doanh thu HHDV nhận đại lý và hoa hồng được hưởng.

+ Hàng hoá, dịch vụ nhập khẩu.

Chỉ tiêu “Hàng hoá dịch vụ nhập khẩu” trên tờ khai bao gồm các ô phản ánh giá trị và tiền thuế GTGT của HHDV CSKD nhập khẩu (nhập khẩu trực tiếp hoặc uỷ thác nhập khẩu), chỉ tiêu này gồm có các ô mã số:

Mã số [16] : Phản ánh tổng giá trị của HHDV nhập khẩu trong kỳ. Số liệu ghi vào mã số này là tổng số giá trị của HHDV nhập khẩu (giá trị chưa có thuế GTGT), căn cứ theo chứng từ của hàng hoá nhập khẩu như: Hợp đồng nhập khẩu, hoá đơn của phía nước ngoài cung cấp, thuế nhập khẩu và thuế tiêu thụ đặc biệt... của hàng hóa nhập khẩu. Đối với hàng uỷ thác nhập khẩu, CSKD căn cứ vào giá trị ghi trên phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ hoặc hoá đơn GTGT do cơ sở nhận uỷ thác cung cấp để ghi vào chỉ tiêu này.

Mã số [17] : Phản ánh tổng thuế GTGT đã nộp ở khâu nhập khẩu trong kỳ. Số liệu ghi vào mã số này là tổng số thuế GTGT đã nộp ở khâu nhập khẩu, căn cứ vào các chứng từ nộp thuế của hàng hoá nhập khẩu (như Biên lai thu thuế GTGT hàng nhập khẩu, Giấy nộp tiền vào Ngân sách...). Đối với hàng uỷ thác nhập khẩu, CSKD căn cứ vào số tiền thuế GTGT ghi trên hoá đơn do cơ sở nhận uỷ thác cung cấp để ghi vào chỉ tiêu này.

Đối với trường hợp mua HHDV có xuất xứ từ nước ngoài mà CSKD không trực tiếp nhập khẩu (hoặc uỷ thác nhập khẩu), thì coi như hàng hoá mua vào trong nước, CSKD không ghi vào chỉ tiêu này.

+ Điều chỉnh thuế GTGT của HHDV mua vào các kỳ trước

CSKD đã kê khai thuế GTGT đầu vào các kỳ trước, sau đó phát hiện ra có sự kê khai sai, nhầm lẫn hoặc các trường hợp điều chỉnh khác theo chế độ quy định thì thực hiện kê khai vào các chỉ tiêu điều chỉnh của tờ khai thuế GTGT của tháng phát hiện ra sai, nhầm lẫn, cần điều chỉnh. Chỉ tiêu này gồm có các ô mã số:

Mã số [18], [20]: Phản ánh các khoản điều chỉnh tăng, giảm giá trị của HHDV mua vào (giá trị chưa có thuế GTGT) trong các trường hợp được điều chỉnh theo chế độ quy định.

Mã số [19], [21]: Phản ánh các khoản điều chỉnh tăng, giảm số thuế GTGT của HHDV mua vào trong các trường hợp được điều chỉnh theo chế độ quy định.

Khi kê khai điều chỉnh tại các chỉ tiêu này, CSKD phải giải trình số liệu điều chỉnh tại Bảng giải trình tờ khai thuế GTGT (mẫu số 02A/GTGT), và gửi kèm theo tờ khai.

Một số các trường hợp điều chỉnh thuế GTGT đầu vào khác theo quy định cũng được ghi vào chỉ tiêu này như:

1. Điều chỉnh tăng, giảm do kê khai sai, nhầm lẫn về thuế và giá trị của HHDV mua vào các kỳ trước.
2. Điều chỉnh do hàng hoá không đúng qui cách, chất lượng phải trả lại cho bên bán hoặc phải điều chỉnh lại giá bán, số lượng, thuế suất theo biên bản và hoá đơn điều chỉnh.
3. Điều chỉnh giảm số thuế GTGT đầu vào của hàng hoá mua vào bị tổn thất do thiên tai hoặc hoả hoạn, bị mất đã tính vào giá trị tổn thất phải bồi thường theo quy định.
4. Các trường hợp điều chỉnh thuế GTGT đầu vào khác theo quy định.

- Kê khai tổng số thuế GTGT của HHDV mua vào.

Chỉ tiêu này xác định tổng số thuế GTGT của HHDV mua vào, bao gồm thuế GTGT của HHDV mua vào trong kỳ và số thuế GTGT điều chỉnh của HHDV mua vào các kỳ trước.

Mã số [22] : Số liệu ghi vào mã số này bằng số liệu tại chỉ tiêu mã số [13] cộng (+) số liệu tại chỉ tiêu mã số [19] trừ (-) số liệu tại chỉ tiêu mã số [21].

$$\text{Mã số [22]} = \text{Mã số[13]} + \text{Mã số[19]} - \text{Mã số[21]}$$

- **Kê khai tổng số thuế GTGT được khấu trừ kỳ này.**

Số thuế GTGT được khấu trừ là số thuế GTGT của HHDV mua vào dùng cho sản xuất, kinh doanh HHDV chịu thuế GTGT.

Mã số [23] : Số liệu ghi vào mã số này phản ánh tổng số thuế GTGT được khấu trừ trong kỳ.

Nếu kết quả tính toán ở mã số này là số nhỏ hơn 0, hoặc là số điều chỉnh giảm thì số liệu được để trong ngoặc (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được hướng dẫn cụ thể theo từng trường hợp như sau :

1. Cơ sở kinh doanh sản xuất, kinh doanh HHDV chịu thuế GTGT: Số thuế GTGT được khấu trừ là **tổng số thuế GTGT của HHDV mua vào**. Số liệu ở chỉ tiêu này bằng số liệu ở chỉ tiêu mã số [22].

2. Cơ sở kinh doanh vừa sản xuất, kinh doanh HHDV chịu thuế GTGT; vừa sản xuất, kinh doanh HHDV không chịu thuế GTGT mà *theo dõi riêng được* thì số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số thuế GTGT của HHDV mua vào dùng cho sản xuất kinh doanh HHDV chịu thuế GTGT (bao gồm cả tài sản cố định).

3. Cơ sở kinh doanh vừa sản xuất, kinh doanh HHDV chịu thuế GTGT; vừa sản xuất, kinh doanh HHDV không chịu thuế GTGT nhưng *không theo dõi riêng* được hoặc HHDV mua vào dùng đồng thời cho sản xuất, kinh doanh HHDV chịu thuế và không chịu thuế GTGT thì số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số thuế GTGT được phân bổ theo tỷ lệ (%) doanh thu bán HHDV chịu thuế trên tổng doanh thu của tháng. CSKD phải giải trình căn cứ phân bổ và số thuế GTGT được khấu trừ của tháng theo mẫu số 02B/GTGT.

Kết thúc năm, CSKD tính phân bổ lại số thuế GTGT được khấu trừ trong năm theo tỷ lệ (%) doanh thu HHDV bán ra chịu thuế GTGT trên tổng doanh thu bán HHDV của năm và xác định số chênh lệch về thuế GTGT được khấu trừ do phân bổ lại theo mẫu số 02C/GTGT- Bảng kê khai điều chỉnh thuế GTGT được khấu trừ năm. Số liệu điều chỉnh được tổng hợp vào chỉ tiêu số [23] “Tổng số thuế GTGT được khấu trừ” tại Tờ khai thuế GTGT của tháng thực hiện việc phân bổ lại.

4. Các khoản điều chỉnh khác về thuế GTGT được khấu trừ cũng được tổng hợp vào chỉ tiêu này. Nếu số liệu điều chỉnh giảm thì ghi trong ngoặc (...).

Ngoài khoản điều chỉnh thuế GTGT đầu vào được phân bổ lại theo tỷ lệ doanh thu chịu thuế trên doanh thu, các khoản điều chỉnh khác về số thuế GTGT được khấu trừ cũng được tổng hợp để ghi vào chỉ tiêu mã số [23] trên Tờ khai thuế GTGT như:

- Chênh lệch giữa số thuế GTGT đề nghị hoàn thuế ghi trên chỉ tiêu mã số [42] của Tờ khai thuế GTGT với số thuế thực tế lập hồ sơ đề nghị hoàn thuế.

- Điều chỉnh số thuế GTGT được kết chuyển sang khấu trừ tiếp kỳ sau đối với trường hợp cơ sở kinh doanh có hành vi gian lận trong kê khai, khấu trừ hoàn thuế, số thuế GTGT của hồ sơ đề nghị hoàn thuế sau khi đã loại trừ số thuế GTGT kê khai gian lận được kết chuyển sang kỳ sau.

- Điều chỉnh giảm số thuế GTGT đối với tài sản cố định, vật tư hàng hoá mua vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh HHDV chịu thuế GTGT đã được khấu trừ thuế đầu vào nay chuyển sang sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh HHDV không chịu thuế GTGT hoặc sử dụng cho mục đích khác không phục vụ cho hoạt động kinh doanh.

- Kế khai hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh số và thuế GTGT của HHDV bán ra trong kỳ, bao gồm cả HHDV chịu thuế và cả HHDV không chịu thuế GTGT. Chỉ tiêu này gồm có các ô mã số:

Mã số [24] : Tổng giá trị HHDV bán ra trong kỳ (giá trị chưa có thuế GTGT), bao gồm HHDV bán ra không chịu thuế GTGT và HHDV bán ra chịu thuế GTGT. Số liệu ở mã số này bằng số liệu ở mã số [26] cộng (+) số liệu ở mã số [27].

$$\text{Mã số [24]} = \text{Mã số [26]} + \text{Mã số [27]}$$

Mã số [25] : Tổng số thuế GTGT đầu ra, tương ứng với giá trị hàng hóa dịch vụ bán ra trong kỳ đã ghi vào mã số [24]. Số liệu ở mã số này bằng số liệu ghi ở mã số [28].

Cơ sở kinh doanh căn cứ vào các hoá đơn GTGT bán HHDV trong kỳ để kê khai vào chỉ tiêu này. Đối với trường hợp CSKD có chu kỳ SXKD kéo dài như đóng tàu, xây dựng cơ bản... doanh thu hàng kỳ tạm tính theo số tiền tạm thanh toán trên cơ sở tiến độ và khối lượng công việc hoàn thành bàn giao thì căn cứ vào các biên bản nghiệm thu, biên bản tạm tính khối lượng công trình hoàn thành bàn giao theo từng hạng mục công trình để kê khai vào các chỉ tiêu này. Khi kết thúc công trình hoàn thành bàn giao, CSKD lập hoá đơn giao cho người mua theo quy định và kê khai thuế đối với phần doanh thu chênh lệch giữa doanh thu thực tế và doanh thu tạm tính đã kê khai.

Cơ sở kinh doanh căn cứ vào các hoá đơn, chứng từ bán HHDV trong kỳ, lập Bảng kê hoá đơn, chứng từ HHDV bán ra - mẫu số 02/GTGT, căn cứ vào các số liệu trên Bảng kê để kê khai vào Tờ khai thuế GTGT.

Một số trường hợp không hạch toán doanh thu trên sổ kế toán nhưng vẫn kê khai thuế GTGT:

- Cơ sở kinh doanh xuất điều chuyển hàng hoá cho các cơ sở hạch toán phụ thuộc như các chi nhánh, cửa hàng... ở địa phương khác (tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) để bán hoặc xuất điều chuyển giữa các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc với nhau... sử dụng hoá đơn GTGT để làm căn cứ thanh toán và kê khai nộp thuế GTGT ở từng đơn vị và từng khâu độc lập với nhau.

- Cơ sở kinh doanh nhận bán hàng đại lý phải kê khai, nộp thuế GTGT đối với hàng hoá bán đại lý, doanh thu của cơ sở kinh doanh chỉ là tiền hoa hồng được hưởng.

Cơ sở kinh doanh nhận làm đại lý thu mua theo các hình thức phải kê khai, nộp thuế GTGT cho hàng hoá thu mua đại lý, doanh thu của cơ sở kinh doanh chỉ là tiền hoa hồng được hưởng.

- Cơ sở kinh doanh cho thuê tài sản như cho thuê nhà, văn phòng, kho tàng, bến bãi... trong trường hợp thu trước tiền thuê nhiều kỳ thì doanh thu tính thuế GTGT tính trên tổng số tiền thuê trước, còn doanh thu hạch toán trên sổ kế toán của CSKD là doanh thu phân bổ cho từng kỳ.

- Cơ sở kinh doanh xuất dùng sản phẩm, HHDV để tiêu dùng không phục vụ cho mục đích kinh doanh hoặc cho SXKD hàng hoá dịch vụ không chịu thuế GTGT thì phải tính thuế GTGT đầu ra. CSKD căn cứ vào các hoá đơn, chứng từ xuất dùng HHDV nội bộ để kê khai vào chỉ tiêu này. Giá tính thuế tính theo giá bán của sản phẩm HHDV cùng loại hoặc tương đương tại cùng thời điểm phát sinh.

Một số trường hợp xuất hàng hoá có lập hoá đơn GTGT nhưng không tính doanh thu, không tính thuế GTGT và không kê khai vào chỉ tiêu này:

- Sản phẩm hàng hoá xuất để tiêu dùng nội bộ, khuyến mại, quảng cáo phục vụ cho sản xuất kinh doanh HHDV chịu thuế GTGT, cơ sở sử dụng hoá đơn GTGT, trên hoá đơn ghi rõ là hàng tiêu dùng nội bộ phục vụ cho SXKD hay khuyến mại, quảng cáo không thu tiền.

- Một số CSKD có sử dụng HHDV tiêu dùng nội bộ không phục vụ cho mục đích kinh doanh như vận tải, hàng không, đường sắt, bưu điện không phải tính thuế GTGT đầu ra đối với các đối tượng và theo mức khống chế được cơ quan có thẩm quyền chấp nhận bằng văn bản.

- Cơ sở kinh doanh nhập khẩu uỷ thác hàng hoá, khi xuất trả hàng hoá nhập uỷ thác phải lập hoá đơn GTGT nhưng không phải kê khai, nộp thuế GTGT đối với hàng hoá nhập uỷ thác. Cơ sở kinh doanh kê khai riêng hoá đơn xuất trả hàng nhập khẩu uỷ thác trên Bảng kê 02/GTGT.

- Cơ sở kinh doanh bán đại lý HHDV không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT; CSKD làm đại lý dịch vụ bưu điện, bảo hiểm, xổ số, bán vé máy bay theo đúng giá quy định của cơ sở giao đại lý, không phải kê khai, nộp thuế đối với doanh thu bán HHDV nhận đại lý và hoa hồng được hưởng.

- Kê khai HHDV bán ra không chịu thuế GTGT

Mã số [26] : Số liệu ghi vào mã số này là tổng giá trị HHDV bán ra trong kỳ không thuộc diện chịu thuế của CSKD.

- Kê khai HHDV bán ra chịu thuế GTGT

Mã số [27] : Số liệu ghi vào mã số này là tổng giá trị HHDV bán ra chịu thuế GTGT và bằng tổng của số liệu ghi trên mã số [29], mã số [30] và mã số [32] .

$$\mathbf{Mã\ số\ [27] = Mã\ số[29] + Mã\ số[30] + Mã\ số[32]}$$

Mã số [28] : Số liệu ghi vào mã số này là tổng số thuế GTGT đầu ra tương ứng với giá trị HHDV bán ra chịu thuế GTGT đã ghi vào mã số [27] . Số liệu ở mã số này bằng số liệu ở mã số [31] cộng (+) số liệu ở mã số [33].

$$\mathbf{Mã\ số\ [28] = Mã\ số[31] + Mã\ số[33]}$$

Cơ sở kinh doanh nhiều loại HHDV có mức thuế suất thuế GTGT khác nhau phải kê khai thuế GTGT theo từng mức thuế suất quy định đối với từng loại HHDV.

- Kê khai Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 0%.

Mã số [29]: Số liệu ghi vào mã số này là tổng giá trị hàng hóa dịch vụ bán ra trong kỳ chịu thuế GTGT theo thuế suất 0%.

- Kê khai HHDV bán ra chịu thuế suất 5%.

Mã số [30]: Số liệu ghi vào mã số này là giá trị HHDV bán ra trong kỳ (chưa có thuế GTGT) phải chịu thuế theo thuế suất 5%.

Mã số [31]: Số liệu ghi vào mã số này là số thuế GTGT tương ứng với giá trị HHDV bán ra trong kỳ phải chịu thuế theo thuế suất 5% đã ghi vào mã số [30].

Số liệu để ghi vào các chỉ tiêu này là số tổng cộng trên các hoá đơn GTGT bán HHDV có cùng mức thuế suất là 5% trong tháng của CSKD.

- Kê khai HHDV bán ra chịu thuế suất 10%.

Mã số [32]: Số liệu ghi vào mã số này là giá trị HHDV bán ra trong kỳ (chưa có thuế GTGT) phải chịu thuế theo thuế suất 10%.

Mã số [33] :Số liệu ghi vào mã số này là số thuế GTGT tương ứng với giá trị HHDV bán ra trong kỳ phải chịu thuế theo thuế suất 10% đã ghi vào mã số [32].

Số liệu để ghi vào các chỉ tiêu này là số tổng cộng trên các hoá đơn GTGT bán HHDV có cùng mức thuế suất là 10% trong tháng của CSKD.

- Kê khai điều chỉnh thuế GTGT của HHDV bán ra các kỳ trước.

Cơ sở kinh doanh đã kê khai thuế GTGT đầu ra các kỳ trước, sau đó phát hiện ra có sự nhầm lẫn, sai sót thì thực hiện kê khai vào các chỉ tiêu điều chỉnh của tờ khai thuế GTGT của tháng phát hiện ra sai sót, nhầm lẫn. Chỉ tiêu này gồm có các ô mã số:

Mã số [34], [36]: Phản ánh các khoản điều chỉnh tăng, giảm giá trị của HHDV bán ra (giá trị chưa có thuế GTGT) của các kỳ kê khai trước.

Mã số [35], [37]: Phản ánh các khoản điều chỉnh tăng, giảm số thuế GTGT của HHDV bán ra của các kỳ kê khai trước.

Khi kê khai điều chỉnh tại các chỉ tiêu này, CSKD phải giải trình số liệu điều chỉnh tại Bảng giải trình tờ khai thuế GTGT (mẫu số 02A/GTGT), và gửi kèm theo tờ khai.

Một số các trường hợp điều chỉnh thuế GTGT đầu ra khác theo quy định cũng được ghi vào chỉ tiêu này như:

1. Điều chỉnh tăng, giảm do kê khai sai hoặc bỏ sót, kê khai nhầm lẫn về thuế và giá trị của HHDV bán ra các kỳ trước.

2. Điều chỉnh do hàng hoá không đúng qui cách, chất lượng bên mua trả lại cho bên bán hoặc phải điều chỉnh lại giá bán, số lượng, thuế suất theo biên bản và hoá đơn điều chỉnh.

3. Các trường hợp điều chỉnh thuế GTGT đầu ra khác theo quy định.

3a. Trường hợp CSKD có hoạt động xây dựng cơ bản hoặc bán hàng ở tỉnh ngoài, tạm nộp thuế GTGT theo tỷ lệ 2%, 3% trên tổng doanh thu tại nơi có công trình xây dựng hoặc nơi bán hàng, sau đó về cơ sở chính sẽ kê khai quyết toán với cơ quan thuế thì *số thuế đã nộp* ở tỉnh ngoài được kê khai vào chỉ tiêu điều chỉnh giảm thuế GTGT của HHDV bán ra (Không ghi giảm doanh thu). Để kê khai vào chỉ tiêu điều chỉnh giảm thuế GTGT của HHDV bán ra, CSKD cần gửi kèm theo:

- Tờ khai thuế GTGT (mẫu số 07C/GTGT) kê khai số thuế nộp ở tỉnh ngoài.

- Giấy nộp tiền vào Ngân sách nộp tiền cho số thuế kê khai nộp ở tỉnh ngoài.

Số thuế kê khai điều chỉnh giảm căn cứ vào số thuế GTGT ghi trên Giấy nộp tiền đã thực nộp vào Ngân sách. Đồng thời, CSKD lập Bảng giải trình Tờ khai thuế GTGT (mẫu số 02A/GTGT) kèm theo Tờ khai.

3b. Các trường hợp điều chỉnh do viết sai, hỏng, nhầm lẫn của hoá đơn HHDV bán ra, đã kê khai thuế kỳ trước và các trường hợp được điều chỉnh khác.

- Kê khai tổng doanh thu và thuế GTGT của HHDV bán ra.

Chỉ tiêu này xác định doanh thu và thuế GTGT của HHDV bán ra, bao gồm thuế GTGT của HHDV bán ra trong kỳ và số thuế GTGT điều chỉnh của HHDV bán ra các kỳ trước.

Mã số [38]: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng giá trị HHDV bán ra trong kỳ tính thuế sau khi đã có điều chỉnh tăng giảm của các kỳ kê khai trước.

$$\text{Mã số [38]} = \text{Mã số [24]} + \text{Mã số [34]} - \text{Mã số [36]}$$

Mã số [39]: Số liệu ghi vào mã số này phản ánh tổng số thuế GTGT của HHDV bán ra bao gồm số thuế GTGT của HHDV bán ra trong kỳ và các khoản điều chỉnh tăng, giảm thuế GTGT của HHDV bán ra các kỳ trước. Số liệu ghi vào mã số này được tính theo công thức :

$$\text{Mã số [39]} = \text{Mã số [25]} + \text{Mã số [35]} - \text{Mã số [37]}$$

- Kê khai thuế GTGT phải nộp trong kỳ.

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế GTGT cơ sở kinh doanh phải nộp trong kỳ. Thuế GTGT phải nộp trong kỳ được tính theo công thức:

$$\text{Thuế GTGT phải nộp trong kỳ} = \text{Thuế GTGT đầu ra} - \text{Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ} - \text{Thuế GTGT còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang}$$

$$\text{Mã số [40]} = \text{Mã số[39]} - \text{Mã số [23]} - \text{Mã số[11]} \geq 0$$

Nếu kết quả tính toán < 0 : Ghi vào **Mã số [41]**: Trường hợp kết quả tính toán bằng 0 thì phải ghi số “0” vào ô mã số [40].

- kê khai thuế GTGT đề nghị hoàn kỳ này

Chỉ tiêu này phản ánh số cơ sở kinh doanh đề nghị cơ quan thuế hoàn thuế đối với số thuế GTGT chưa khấu trừ hết trong kỳ.

Mã số [42]: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số thuế GTGT mà CSKD đề nghị được hoàn theo chế độ quy định. Trong mọi trường hợp số liệu ghi vào mã số này không được lớn hơn số liệu đã ghi trên mã số [41].

Cơ sở kinh doanh không được đưa số thuế đã đề nghị hoàn trong kỳ vào số thuế được khấu trừ của kỳ thuế tiếp theo.

Cơ sở kinh doanh đã ghi số liệu vào ô mã số [42] thì phải gửi công văn đề nghị hoàn thuế và hồ sơ hoàn thuế theo qui định cho cơ quan thuế để được xét hoàn thuế.

Trường hợp CSKD không ghi số thuế đề nghị hoàn vào ô mã số [42] của tờ khai (không đề nghị hoàn thuế), nhưng sau đó CSKD gửi công văn đề nghị hoàn thuế và lập hồ sơ hoàn thuế gửi cho cơ quan thuế thì cơ quan thuế sẽ không xét hoàn thuế đối với hồ sơ đó vì số thuế còn được khấu trừ đã được CSKD tính chuyển để khấu trừ trong kỳ kê khai tiếp sau.

- kê khai thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển kỳ sau .

Mã số [43]: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được tính theo công thức:

$$\text{Mã số [43]} = \text{Mã số[41]} - \text{Mã số [42]}$$

Kết quả của mã số [43] của tờ khai thuế GTGT kỳ này được dùng để ghi vào mã số [11] của tờ khai thuế GTGT của kỳ tiếp theo.

1.2. KẾ TOÁN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

1.2.1. Kế toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

1.2.1.1. Kế toán thuế giá trị gia tăng đầu vào.

a. Chứng từ sử dụng.

Các cơ sở sản xuất kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ khi bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ phải sử dụng các loại hoá đơn chứng từ sau.

- Hoá đơn GTGT Mẫu số: 01/GTKT - 3LL
- Tờ khai thuế GTGT Mẫu số: 01/GTGT
- Bảng kê Mẫu số 02A/GTGT, 02B/GTGT, 02C/GTGT
- Bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hoá, dịch vụ mua vào Mẫu số:03/GTGT
- Sổ theo dõi thuế giá trị gia tăng
- Báo cáo thuế GTGT (phần II & III B02-DN)
- Bảng quyết toán thuế GTGT Mẫu số: 11/GTGT

b. Nguyên tắc xác định thuế GTGT được khấu trừ

Cơ sở kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế được khấu trừ thuế GTGT đầu vào (gọi là thuế đầu vào) như sau.

- Thuế đầu vào của hàng hoá, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT thì được khấu trừ toàn bộ.

- Đối với vật tư, hàng hoá, TSCĐ mua vào dùng đồng thời cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT và không chịu thuế GTGT thì cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ.

Trường hợp không thể hạch toán riêng được thì số thuế GTGT đầu vào được hạch toán vào Tài khoản 133. Cuối kỳ kế toán phải xác định số thuế GTGT được khấu trừ theo tỷ lệ (%) giữa doanh thu chịu thuế GTGT so với tổng doanh số bán ra trong kỳ. Số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ được tính vào giá vốn của hàng hoá bán ra trong kỳ.

Trường hợp số thuế GTGT không được khấu trừ có giá trị lớn liên quan đến hàng đã bán thì phân bổ vào giá vốn hàng bán trong kỳ tương ứng với doanh thu trong kỳ, số còn lại được tính vào giá vốn hàng bán của kỳ kế toán sau.

- Trường hợp cơ sở kinh doanh mua hàng hoá, dịch vụ dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT hoặc dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc dùng vào hoạt động sự nghiệp, chương trình dự án, hoặc dùng vào hoạt động văn hoá, phúc lợi mà được trang trải bằng các nguồn kinh phí khác, thì số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ và không hạch toán vào tài khoản 133. Số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ được tính vào giá trị của vật tư, hàng hoá, TSCĐ, dịch vụ mua vào.

- Nếu số thuế GTGT đầu vào lớn hơn số thuế GTGT đầu ra thì chỉ khấu trừ số thuế GTGT đầu vào bằng số thuế GTGT đầu ra của tháng đó, số thuế GTGT đầu vào còn lại được khấu trừ tiếp vào kỳ tính thuế sau hoặc được xét hoàn thuế theo chế độ quy định.

- Trường hợp cơ sở mua vật tư, hàng hoá không có hoá đơn, chứng từ hoặc có hoá đơn, chứng từ nhưng không phải là hoá đơn GTGT hoặc hoá đơn GTGT nhưng không ghi số thuế

GTGT ngoài giá bán thì không được khấu trừ thuế đầu vào, trừ các trường hợp quy định dưới đây.

- Trường hợp hàng hoá, dịch vụ mua vào là loại được dùng chứng từ ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT (Hoá đơn đặc thù) thì cơ sở được căn cứ vào giá đã có thuế để xác định giá không có thuế GTGT và thuế GTGT đầu vào được khấu trừ theo công thức:

$$\text{Giá chưa có thuế GTGT} = \frac{\text{Giá thanh toán (tiền bán vé, bán tem,..)}}{1 + \text{Thuế suất của hàng hoá, dịch vụ đó}}$$

$$\text{Thuế GTGT đầu vào} = \text{Giá chưa có thuế GTGT} \times \text{Thuế suất thuế GTGT}$$

- Thuế GTGT đầu vào phát sinh trong tháng nào thì được kê khai khấu trừ khi xác định số thuế GTGT phải nộp của tháng đó, thời gian kê khai tối đa là 3 tháng kể từ thời điểm kê khai thuế của tháng phát sinh. Đối với tài sản cố định nếu có số thuế đầu vào được khấu trừ lớn thì được khấu trừ dần hoặc được hoàn thuế theo quy định của pháp luật.

c. Kết cấu, nội dung phản ánh tài khoản 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

Đề hạch toán thuế GTGT đầu vào kế toán sử dụng Tài khoản 133 - Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ. Tài khoản này dùng để phản ánh số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, đã khấu trừ và còn được khấu trừ. Tài khoản 133 chỉ áp dụng đối với cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, không áp dụng đối với cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp và cơ sở kinh doanh không thuộc diện chịu thuế GTGT. Nội dung kết cấu tài khoản này như sau.

Bên Nợ:

- Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ

Bên Có:

- Số thuế GTGT đầu vào đã được khấu trừ
- Kết chuyển số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ
- Số thuế GTGT đầu vào đã được hoàn lại
- Số thuế GTGT của hàng mua trả lại

Số dư bên Nợ:

- Số thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ, số thuế GTGT được hoàn lại nhưng chưa được hoàn lại

Tài khoản 133 có 2 tài khoản cấp 2:

+ Tài khoản 1331- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ.

+ Tài khoản 1332 - Thuế GTGT được khấu trừ của tài sản cố định.

Tài khoản 1331 dùng để phản ánh thuế GTGT đầu vào được khấu trừ của vật tư, hàng hoá, dịch vụ mua ngoài dùng vào sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế.

Tài khoản 1332 dùng để phản ánh thuế GTGT đầu vào của quá trình đầu tư, mua sắm TSCĐ dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế.

d. Phương pháp hạch toán các nghiệp vụ thuế GTGT đầu vào

- Khi mua nguyên vật liệu, công cụ, hàng hoá dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT kế toán, ghi.

Nợ TK 152, 153, 156 - Giá mua chưa có thuế GTGT

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331 - Tổng số tiền thanh toán

- Khi mua nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ dùng ngay vào sản xuất các loại sản phẩm, dịch vụ chịu thuế GTGT kế toán, ghi.

Nợ TK 621, 627, 641,... Giá mua chưa có thuế GTGT

Nợ TK 133 - Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331 - Tổng số tiền thanh toán

- Khi mua vật tư, hàng hoá thuộc diện chịu thuế GTGT được gửi bán hoặc bán ngay cho khách hàng, căn cứ vào hoá đơn GTGT mua về, kế toán ghi.

Nợ TK 157, 632 - Giá mua chưa có thuế

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331,... Tổng số tiền thanh toán

- Khi mua TSCĐ dùng để sản xuất kinh doanh các loại sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT kế toán, ghi.

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (TK 1332)

Có TK 111, 112, 311,... Tổng giá thanh toán

- Khi mua vật tư, hàng hoá dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp kế toán phản ánh giá trị vật tư, hàng hoá, dịch vụ mua vào bao gồm giá có cả thuế GTGT đầu vào (giá thanh toán) và chi phí thu mua, vận chuyển (nếu có).

Nợ TK 152, 153 - Giá có cả thuế GTGT đầu vào

Nợ TK 156 - Giá có cả thuế GTGT đầu vào

Có TK 331, 111, 112 - Tổng giá thanh toán

- Khi mua TSCĐ dùng chung cho hoạt động SXKD chịu thuế và không chịu thuế GTGT thì khoản thuế đầu vào vẫn phản ánh vào tài khoản 133. Cuối kỳ, kế toán xác định số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ trên cơ sở doanh thu chịu thuế GTGT và doanh thu không chịu thuế GTGT trong tổng doanh thu. Số thuế GTGT không được khấu trừ thì hạch toán vào chi phí của đối tượng sử dụng TSCĐ.

+ Nếu số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ lớn kế toán, ghi.

Nợ TK 142, 242

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Khi phân bổ vào chi phí của đối tượng sử dụng sẽ ghi.

Nợ TK 627, 641, 642,...

Có TK 142, 242

+ Nếu số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ nhỏ thì hạch toán thẳng vào chi phí của đối tượng sử dụng, ghi.

Nợ TK 627, 641, 642,...

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

- Khi nhập khẩu vật tư, hàng hoá, TSCĐ kế toán phản ánh giá trị vật tư, hàng hoá, TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí thu mua, vận chuyển và thuế nhập khẩu) nếu có).

Nợ TK 152, 156, 211,...

Có TK 111, 112, 331,...

Có TK 3333 - Thuế xuất nhập khẩu (Chi tiết thuế NK)

+ Trường hợp hàng hoá nhập khẩu dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hoá chịu thuế GTGT thì sẽ ghi.

Nợ TK 133 - Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ

Có TK 33312 - Thuế GTGT của hàng nhập khẩu

+ Trường hợp nhập khẩu dùng vào hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT thì thuế GTGT phải nộp của hàng nhập khẩu (không được khấu trừ) mà được tính vào giá trị của hàng hoá mua vào.

Nợ TK 152, 153, 156 - Giá có cả thuế GTGT

Có TK 111, 112, 331

Có TK 33312 - Thuế GTGT của hàng nhập khẩu

- Trường hợp hàng hoá, dịch vụ mua vào dùng hoá đơn chứng từ đặc thù ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT thì cơ sở căn cứ vào giá hàng hoá, dịch vụ mua vào đã có thuế để xác định giá chưa có thuế và thuế GTGT đầu vào được khấu trừ theo công thức:

$$\text{Giá chưa có thuế GTGT} = \frac{\text{Giá thanh toán}}{1 + \text{Thuế suất của hàng hoá, dịch vụ đó}}$$

Thuế GTGT được khấu trừ = Giá chưa có thuế x Thuế suất thuế GTGT hay

Thuế GTGT được khấu trừ = Giá thanh toán - Giá chưa có thuế GTGT

Sau khi xác định giá chưa có thuế GTGT và thuế GTGT đầu vào, kế toán ghi.

Nợ TK 152, 156, 641, 642,.... Giá chưa thuế GTGT

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331 - Tổng giá thanh toán

- Khi mua vật tư, hàng hoá dùng đồng thời cho hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ chịu thuế và không chịu thuế GTGT nhưng không tách riêng được, kế toán ghi.

Nợ TK 152, 156, 153,.... Giá mua chưa thuế GTGT

Nợ TK 133 - Thuế GTGT đầu vào

Có TK 111, 112, 331,.... Tổng giá thanh toán

Cuối kỳ, kế toán tính và xác định thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, không được khấu trừ trên cơ sở phân bổ theo tỷ lệ doanh thu. Số thuế đầu vào được tính khấu trừ theo tỷ lệ (%) doanh thu chịu thuế GTGT so với tổng doanh thu trong kỳ theo công thức:

$$\text{Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ trong kỳ} = \frac{\text{Doanh thu chịu thuế GTGT trong kỳ}}{\text{Tổng doanh thu trong kỳ}} \times \text{Tổng số thuế GTGT đầu vào trong kỳ}$$

$$\text{Số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ} = \text{Tổng số thuế GTGT đầu vào trong kỳ} \times \text{Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ}$$

Sau khi tính được số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, kế toán ghi.

+ Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ trong kỳ

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

+ Số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ trong kỳ.

* Nếu số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ nhỏ thì tính hết vào giá vốn hàng bán trong kỳ, ghi.

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

* Nếu số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ lớn thì được phân bổ dần, ghi.

Nợ TK 142, 242

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Sang kỳ sau kế toán tiến hành phân bổ vào giá vốn hàng bán

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 142, 242

Ví dụ: Công ty A thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế. Trong kỳ có nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau.

1. Mua nguyên vật liệu dùng để sản xuất 2 mặt hàng A và B: Mặt hàng A chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, mặt hàng B thuộc diện không chịu thuế GTGT. Tổng giá trị nguyên vật liệu mua về theo (BK số 03/GTGT) ghi, giá chưa có thuế GTGT là 600.000.000đ, thuế GTGT đầu vào là 50.000.000đ, Công ty đã trả cho người bán bằng tiền gửi ngân hàng. Tổng doanh thu trong kỳ tập hợp theo (BK số 02/GTGT) trong kỳ là 900.000.000đ: Trong đó.

+ Doanh thu của mặt hàng A là 630.000.000đ (chưa có thuế GTGT)

+ Doanh thu của mặt hàng B là 270.000.000đ

- Khi phát sinh các khoản chi trợ cấp thôi việc cho người lao động, chi nghiên cứu khoa học, đổi mới công nghệ, chi đào tạo nâng cao tay nghề, chi bảo vệ môi trường, chi cho lao động nữ, căn cứ vào hoá đơn GTGT, kế toán ghi.

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111, 112, 331,...

- Khi mua máy móc thiết bị dùng vào hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT, kế toán phản ánh giá mua chưa thuế, thuế GTGT đầu vào và chi phí vận chuyển, bốc xếp (nếu có), ghi.

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 311,... Tổng giá thanh toán

- Khi mua máy móc, thiết bị, dùng vào hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT, kế toán phản ánh giá mua bao gồm cả thuế GTGT và các chi phí vận chuyển, bốc xếp,... (nếu có).

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 111, 112, 331 - Tổng giá thanh toán

- Khi nhập khẩu máy móc, thiết bị, kế toán phản ánh giá trị TSCĐ nhập khẩu bao gồm tổng số tiền phải thanh toán cho người bán, thuế nhập khẩu phải nộp, chi phí vận chuyển (nếu có), kế toán ghi.

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (Chi tiết thuế NK)

Có TK 111, 112, 331,...

** Đối với thuế GTGT của hàng nhập khẩu.*

+ Nếu máy móc, thiết bị nhập khẩu dùng vào hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT thì thuế GTGT của hàng nhập khẩu sẽ được khấu trừ, kế toán ghi.

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (TK 1332)

Có TK 33312 - Thuế GTGT hàng nhập khẩu

+ Nếu máy móc, thiết bị nhập khẩu dùng vào hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT thì thuế GTGT phải nộp của hàng nhập khẩu không được khấu trừ, kế toán ghi.

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 33312 - Thuế GTGT của hàng NK

- Khi mua máy móc, thiết bị phải qua lắp đặt dùng vào hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT, kế toán phản ánh giá mua chưa thuế GTGT và các chi phí vận chuyển (nếu có), ghi.

Nợ TK 241 - XDCB dở dang (TK 2411)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331,... Tổng giá thanh toán

- Khi mua máy móc, thiết bị phải qua lắp đặt dùng vào hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT, kế toán phản ánh giá mua thiết bị có cả thuế GTGT và các chi phí vận chuyển (nếu có), ghi.

Nợ TK 241 - Giá mua có cả thuế GTGT (TK 2411)

Có TK 111, 112, 331,... Tổng giá thanh toán

- Khi nhập khẩu máy móc, thiết bị phải qua lắp đặt, kế toán phản ánh trị giá thiết bị nhập khẩu bao gồm tổng số tiền phải thanh toán cho người bán, thuế nhập khẩu, chi phí vận chuyển (nếu có), ghi.

Nợ TK 241 - XDCB dở dang (TK 2411)

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (chi tiết thuế NK)

Có TK 111, 112, 331,...

+ Nếu máy móc thiết bị nhập khẩu dùng vào SXKD hàng hoá chịu thuế GTGT thì thuế GTGT của máy móc thiết bị nhập khẩu được khấu trừ tương tự như trường hợp nhập khẩu TSCĐ không qua lắp đặt.

+ Đối với thuế GTGT của máy móc thiết bị nhập khẩu dùng vào hoạt động SXKD hàng hoá không chịu thuế GTGT thì thuế GTGT phải nộp của hàng nhập khẩu không được khấu trừ mà được tính vào giá trị của máy móc thiết bị nhập khẩu kế toán, ghi.

Nợ TK 241 - XDCB dở dang (TK 2411)

Có TK 33312 - Thuế GTGT của hàng nhập khẩu

- Trường hợp hàng mua phải trả lại cho người bán.

+ Khi xuất kho trả lại hàng cho người bán, kế toán ghi.

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 152, 153, 156, 211,...

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

+ Trường hợp người bán trả lại bằng hàng hoá khác, căn cứ vào Hoá đơn GTGT của hàng hoá ghi.

Nợ TK 152, 153, 156,....

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331 - Phải trả người bán

+ Trường hợp người bán trả lại bằng tiền, kế toán ghi.

Nợ TK 111, 112,...

Có TK 331 - Phải trả cho người bán

- Các chi phí có liên quan đến hoạt động tài chính thuộc diện chịu thuế GTGT, ghi.

Nợ TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112,...

- Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính phát sinh trong kỳ sang tài khoản 911- Xác định kết quả kinh doanh, ghi.

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 635 - Chi phí tài chính

- Khi thanh lý, nhượng bán TSCĐ hữu hình thuộc diện chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, kế toán phản ánh các nội dung.

+ Phản ánh giá trị hao mòn và giá trị còn lại của TSCĐ khi thanh lý, nhượng bán.

Nợ TK 811 - Giá trị còn lại.

Nợ TK 214 - Giá trị đã hao mòn

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình

+ Căn cứ vào các hoá đơn, chứng từ liên quan đến hoạt động thanh lý, nhượng bán, ghi.

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112,...

- Cuối kỳ, kết chuyển chi phí khác phát sinh trong kỳ sang tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 811 - Chi phí khác

1.2.1.2. Kế toán thuế giá trị gia tăng đầu ra.

a. Chứng từ sử dụng.

Các cơ sở sản xuất kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ khi bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ phải sử dụng các loại hoá đơn, chứng từ sau.

- Hoá đơn GTGT Mẫu số: 01/GTKT - 3LL
- Bảng kê bán lẻ hàng hoá, dịch vụ Mẫu số: 06/GTGT
- Bảng kê hoá đơn, chứng từ hàng hoá, dịch vụ bán ra Mẫu số: 02/GTGT
- Sổ theo dõi thuế giá trị gia tăng
- Tờ khai thuế GTGT Mẫu số: 01/GTGT.
- Bảng kê Mẫu số 02A/GTGT, 02B/GTGT, 02C/GTGT
- Báo cáo thuế GTGT (Phần II và III) - B02DN
- Bảng quyết toán thuế GTGT Mẫu số: 11/GTGT

b. Tài khoản sử dụng.

Để hạch toán thuế GTGT đầu ra, kế toán sử dụng Tài khoản 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp.

Tài khoản này dùng để phản ánh số thuế GTGT đầu ra, số thuế GTGT phải nộp, số thuế GTGT đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

Tài khoản 3331 áp dụng cho các cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế và cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT.

Bên Nợ:

- Số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ
- Số thuế GTGT đã nộp vào Ngân sách Nhà nước
- Số thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế GTGT phải nộp
- Số thuế GTGT của hàng bán bị trả lại

Bên Có:

- Số thuế GTGT đầu ra phải nộp của hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ
- Số thuế GTGT đầu ra phải nộp của hàng hoá, dịch vụ dùng để trao đổi, biếu tặng, sử dụng nội bộ.
- Số thuế GTGT phải nộp của hoạt động tài chính, thu nhập khác
- Số thuế GTGT phải nộp của hàng nhập khẩu

Số dư Bên Có:

- Số thuế GTGT còn phải nộp vào NSNN

Số dư Bên Nợ:

- Số thuế GTGT đã nộp thừa vào NSNN

Tài khoản 3331 có 2 tài khoản cấp 3:

- Tài khoản 33311 - Thuế GTGT đầu ra: Dùng để phản ánh số thuế GTGT đầu ra, số thuế GTGT phải nộp, đã nộp, còn phải nộp của hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ tiêu thụ.
- Tài khoản 33312 - Thuế GTGT hàng nhập khẩu: Dùng để phản ánh số thuế GTGT phải nộp, đã nộp, còn phải nộp của hàng nhập khẩu.

c. Phương pháp hạch toán các nghiệp vụ thuế GTGT đầu ra.

- Khi bán hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, căn cứ vào Hoá đơn GTGT kế toán phản ánh doanh thu bán hàng là tổng số tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ chưa có thuế GTGT và thuế GTGT đầu ra, ghi.

Nợ TK 111, 112, 131,... Tổng giá thanh toán

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 512 - Doanh thu nội bộ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (TK 33311)

- Khi bán hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng là tổng giá thanh toán, ghi.

Nợ TK 111, 112, 131,...

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 512 - Doanh thu nội bộ

- Trường hợp bán hàng, dịch vụ sử dụng chứng từ đặc thù ghi giá thanh toán là giá đã có thuế (như tem bưu điện, vé cước vận tải, vé xổ số kiến thiết,...). Căn cứ vào giá thanh toán xác định doanh thu bán hàng là giá chưa có thuế và thuế GTGT theo công thức sau.

$$\text{Giá chưa có thuế GTGT} = \frac{\text{Giá thanh toán}}{1 + \text{Thuế suất của hàng hoá, dịch vụ đó}}$$

$$\text{Thuế GTGT phải nộp} = \text{Giá chưa có thuế GTGT} \times \text{Thuế suất thuế GTGT}$$

- Sau khi tính được doanh thu bán hàng là giá chưa có thuế GTGT và thuế GTGT kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112, 131,...

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

- Đối với cơ sở kinh doanh trực tiếp bán lẻ hàng hoá, cung ứng dịch vụ cho người tiêu dùng hàng hoá, dịch vụ không thuộc diện phải lập hoá đơn bán hàng, căn cứ vào Bảng kê bán lẻ hàng hoá, dịch vụ theo mẫu quy định (Mẫu 06/ GTGT) kế toán tính doanh thu và thuế GTGT phải nộp của hàng hoá, dịch vụ bán ra theo quy định, ghi.

Nợ TK 111, 112, 131,...

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

- Đối với hoạt động cho thuê tài sản (hoạt động chính) có nhận trước tiền cho thuê của nhiều năm thì doanh thu của từng năm là tổng số tiền cho thuê chia cho số năm cho thuê tài sản. Khi nhận trước tiền của khách hàng trả trước cho nhiều kỳ, nhiều niên độ kế toán về hoạt động cho thuê tài sản, ghi.

+ Khi nhận tiền của khách hàng trả trước về hoạt động cho thuê tài sản, kế toán phản ánh doanh thu nhận trước vào bên Có TK 3387 theo giá chưa có thuế GTGT.

Nợ TK 111, 112,... Tổng số tiền nhận trước
Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện
Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

Đồng thời tính và kết chuyển doanh thu của kỳ kế toán, ghi.

Nợ TK 3387 - Doanh thu nhận trước
Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

+ Sang kỳ sau, tính và kết chuyển doanh thu của kỳ kế toán, ghi.

Nợ TK 3387 - Doanh thu nhận trước
Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

+ Số tiền phải trả lại cho khách hàng vì hợp đồng cung cấp dịch vụ về cho thuê tài sản không được thực hiện, ghi.

Nợ TK 3387 - Doanh thu nhận trước
Nợ TK 531 - Hàng bán bị trả lại (Nếu đã ghi nhận doanh thu)
Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp
Có TK 111, 112, 3388,... Tổng số tiền trả lại

- Đối với trường hợp bán hàng theo phương thức trả góp, kế toán xác định doanh thu bán hàng là giá bán trả một lần chưa có thuế GTGT, ghi.

Nợ TK 111, 112, 131,...
Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp
Có TK 3387 - Lãi trả chậm, trả góp

Đồng thời xác định lãi trả chậm cuối kỳ kế toán để kết chuyển.

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện
Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

- Khi thực thu tiền bán hàng lần tiếp sau, ghi.

Nợ TK 111, 112
Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

- Đối với hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế GTGT sau khi đã bán mà bị khách hàng trả lại, kế toán phản ánh các nội dung.

+ Doanh thu của hàng bán bị trả lại (Giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 531 - Hàng bán bị trả lại
Có TK 111, 112, 131,...

+ Khoản tiền trả lại cho khách hàng về khoản thuế GTGT của hàng bán trả lại, ghi.

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

Có TK 111, 112,...

+ Giá vốn của hàng bán bị trả lại nhập kho

Nợ TK 155, 156,...

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán

+ Cuối kỳ, kết chuyển số tiền hàng bán bị trả lại sang tài khoản doanh thu.

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 531 - Hàng bán bị trả lại

- Đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT khi bán hàng hoá phát sinh khoản chiết khấu thương mại hay giảm giá hàng bán cho khách hàng mua với số lượng lớn hoặc do mua hàng nhiều lần của doanh nghiệp, kế toán ghi.

Nợ TK 521 - Chiết khấu thương mại

Nợ TK 532 - Giảm giá hàng bán

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

Có TK 111, 112, 131

Cuối kỳ, kết chuyển số tiền chiết khấu thương mại sang tài khoản doanh thu.

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 521 - Chiết khấu thương mại

Có TK 532 - Giảm giá hàng bán

- Đối với hàng hoá luân chuyển nội bộ như xuất hàng hoá để chuyển kho nội bộ, xuất vật tư, bán thành phẩm để tiếp tục quá trình sản xuất trong một cơ sở sản xuất, kinh doanh thì không phải tính nộp thuế GTGT, kế toán phản ánh doanh thu nội bộ là chi phí sản xuất ra sản phẩm đó, ghi.

Nợ TK 621, 627

Có TK 512 - Doanh thu nội bộ

- Đối với sản phẩm, hàng hoá chịu thuế GTGT, sử dụng nội bộ dùng vào SXKD chịu thuế GTGT thì số thuế GTGT phải nộp của hàng hoá, dịch vụ sử dụng nội bộ được khấu trừ, giá tính thuế GTGT được xác định theo giá tính thuế của hàng hoá, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh các hoạt động này, kế toán ghi.

+ Doanh thu bán hàng (tính theo chi phí để sản xuất ra sản phẩm).

Nợ TK 627, 641, 642

Có TK 512 - Doanh thu nội bộ

+ Thuế GTGT phải nộp nhưng được khấu trừ.

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, sử dụng nội bộ vào hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT thì số thuế GTGT phải nộp của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ sử dụng nội bộ tính vào chi phí SXKD hoặc bằng nguồn kinh phí, ghi.

Nợ TK 627, 641, 642,...

Nợ TK 431 - Quỹ khen thưởng phúc lợi

Có TK 512 - Doanh thu nội bộ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

- Trường hợp trả lương cho công nhân viên bằng sản phẩm, hàng hoá thì giá tính thuế GTGT được xác định theo giá tính thuế của sản phẩm, hàng hoá cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh các hoạt động này, ghi.

Nợ TK 334 - Phải trả công nhân viên

Có TK 512 - Doanh thu nội bộ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

- Trường hợp bán hàng theo phương thức đổi hàng thì giá tính thuế GTGT được xác định theo giá tính thuế của sản phẩm, hàng hoá cùng loại tương đương tại thời điểm phát sinh các hoạt động này. Căn cứ vào Hoá đơn GTGT khi đưa hàng đi đổi, kế toán phản ánh doanh thu đổi hàng là giá chưa có thuế và thuế GTGT phải nộp của hàng đưa đi đổi theo phương pháp khấu trừ, ghi.

Nợ TK 131 - Phải thu khách hàng

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

- Khi nhận được hàng trao đổi, căn cứ vào Hoá đơn GTGT và phiếu nhập kho, kế toán phản ánh giá trị hàng hoá nhập kho và thuế GTGT đầu vào được khấu trừ của hàng hoá đổi về.

Nợ TK 152, 153 - Nguyên vật liệu, Công cụ dụng cụ

Nợ TK 156 - Hàng hoá

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

+ Trường hợp giá trị hàng hoá và thuế GTGT đầu vào của hàng hoá đổi về lớn hơn giá bán (chưa có thuế GTGT) và thuế GTGT của hàng đưa đi đổi, kế toán phản ánh số tiền phải trả thêm, ghi.

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

+ Trường hợp giá trị hàng hoá và thuế GTGT đầu vào của hàng đổi về nhỏ hơn giá bán (chưa có thuế GTGT) và thuế GTGT phải nộp của hàng đưa đi đổi, khi khách hàng trả tiền thêm, ghi.

Nợ TK 111, 112,...

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

- Trường hợp bán hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT trừ đổi lấy hàng hoá, dịch vụ để sử dụng cho hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT thì thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ đổi về sẽ không được tính khấu trừ, mà phải tính vào giá trị hàng hoá, dịch vụ đổi về.

+ Khi đưa hàng đi đổi, căn cứ vào Hoá đơn GTGT kế toán phản ánh doanh thu chưa có thuế và thuế GTGT phải nộp. ghi.

Nợ TK 131 - Tổng giá thanh toán

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

+ Căn cứ vào Hoá đơn GTGT khi nhận hàng trao đổi, phiếu nhập kho và thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, ghi.

Nợ TK 152, 153, 156,... Tổng giá thanh toán

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

- Trường hợp sử dụng sản phẩm, hàng hoá để biếu, tặng giá tính thuế GTGT được xác định theo giá tính thuế của sản phẩm, hàng hoá cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh các hoạt động này.

+ Nếu biếu, tặng sản phẩm, hàng hoá phục vụ vào hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT (như tổ chức hội nghị khách hàng, khuyến mại trong kinh doanh,...) thì doanh thu bán hàng và thuế GTGT phải nộp của hàng hoá đem biếu tặng, ghi.

- *Doanh thu bán hàng*

Nợ TK 641, 642,... Giá chưa có thuế GTGT

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Thuế GTGT phải nộp (được khấu trừ) của hàng hoá, sản phẩm biếu, tặng.

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

+ Nếu biếu tặng sản phẩm, hàng hoá phục vụ cho SXKD hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT thì không được khấu trừ.

Nợ TK 641, 642

Nợ TK 431 - Quỹ khen thưởng phúc lợi

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

- Đối với sản phẩm, hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế GTGT khi xuất dùng để biếu, tặng phục vụ cho hoạt động SXKD không chịu thuế GTGT, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng theo giá bán chưa có thuế GTGT, thuế GTGT đầu ra phải nộp không được khấu trừ, ghi.

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Nợ TK 642 - Chi phí QLDN

Có TK 512 - Doanh thu nội bộ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

- Khi phát sinh các khoản thu nhập khác như thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, kế toán phản ánh.

Nợ TK 111, 112, 131,...

Có TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

- Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, cho thuê cơ sở hạ tầng thuộc diện chịu thuế GTGT, doanh thu được ghi nhận theo giá chưa có thuế GTGT, kế toán ghi.

Nợ TK 111, 112, 131,...

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

- Khi phát sinh các khoản doanh thu hoạt động tài chính hoặc thu nhập khác thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, kế toán ghi.

Nợ TK 111, 112, 131, 138,... Tổng giá thanh toán

Có TK 515, 711 - Giá chưa có thuế GTGT

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

Cuối kỳ, kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập khác sang tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh, ghi.

Nợ TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Nợ TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 911 - Xác định KQKD

*** Hạch toán bán hàng đại lý (ký gửi).**

Nếu cơ sở đại lý, ký gửi nhận bán hàng hoá theo phương thức bán đúng giá bên chủ hàng quy định, bên đại lý chỉ hưởng tiền hoa hồng, thì doanh số bán hàng và thuế GTGT tính trên hàng hoá bán ra, bên làm đại lý thanh toán toàn bộ cho bên chủ hàng, thuế GTGT do chủ hàng thực hiện kê khai, nộp tính trên giá hàng hoá đại lý bán ra, bên làm đại lý không phải kê khai, nộp thuế GTGT đối với tiền hoa hồng thu được từ hoạt động đại lý.

*** Phương pháp hạch toán ở đơn vị có hàng gửi đại lý (chủ hàng).**

+ Khi xuất kho sản phẩm, hàng hoá hoặc kết chuyển giá thành sản phẩm gửi đại lý (ký gửi), ghi.

Nợ TK 157 - Hàng gửi bán

Có TK 155 - Thành phẩm

Có TK 156 - Hàng hoá

Có TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

+ Khi thanh toán doanh thu thực tế thu được của cửa hàng giao đại lý, ký gửi đã bán.

- Phản ánh giá vốn hàng đã bán

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 157 - Hàng gửi bán

- Phản ánh doanh thu bán hàng và thuế GTGT phải nộp của hàng gửi đại lý, ký gửi, đã bán.

Nợ TK 111, 112, 131,...

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

- Tiền hoa hồng phải thanh toán cho bên nhận bán hàng đại lý, ký gửi được hưởng, ghi.

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 131 - Trừ vào số nợ phải thu khách hàng

Có TK 111, 112 - Tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng

*** Phương pháp hạch toán ở đơn vị nhận bán hàng đại lý, ký gửi.**

Khi nhận hàng đại lý, ký gửi, đơn vị phản ánh toàn bộ giá trị hàng hoá nhận bán đại lý, ký gửi trên tài khoản ngoài bảng (Tài khoản 003 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi). Khi nhận hàng đại lý, ký gửi ghi bên Nợ TK 003, khi xuất bán hoặc xuất trả lại hàng cho bên giao hàng ghi bên Có TK 003.

+ Khi bán được hàng đại lý, ký gửi, kế toán phản ánh tổng số tiền bán hàng thu được phải trả cho chủ hàng gửi đại lý, ký gửi, ghi.

Nợ TK 111, 112, 131,...

Có TK 331 - Phải trả cho người bán

+ Khi trả tiền bán hàng đại lý, ký gửi cho bên có hàng đại lý, ký gửi, ghi.

Nợ TK 331 - Phải trả người bán

Có TK 111, 112,...

Hoa hồng bán hàng đại lý được hưởng, ghi.

Nợ TK 111, 112

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

d. Phương pháp hạch toán các nghiệp vụ thực hiện vào cuối kỳ.

Cuối kỳ, kế toán phải xác định tổng số thuế GTGT được khấu trừ, số thuế GTGT phải nộp trong kỳ để phản ánh.

- Số thuế GTGT đã được khấu trừ trong kỳ, ghi.

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

- Khoản chênh lệch thuế GTGT đã nộp cho Ngân sách Nhà nước, ghi.

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

Có TK 111, 112,...

- Nếu cơ sở kinh doanh được hoàn lại thuế GTGT đầu vào thì khi nhận tiền sẽ ghi.

Nợ TK 111, 112,...

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

- Nếu cơ sở kinh doanh được miễn, giảm thuế GTGT trừ vào số thuế GTGT phải nộp, ghi.

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

Có TK 711 - Thu nhập khác

- Nếu số thuế GTGT được miễn, giảm mà được Ngân sách Nhà nước hoàn lại bằng tiền, ghi.

Nợ TK 111, 112,...

Có TK 711 - Thu nhập khác

1.2.2. Kế toán thuế GTGT theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT.

1.2.2.1. Kế toán hàng hoá, dịch vụ mua vào.

Các cơ sở sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp và cơ sở sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không thuộc diện chịu thuế GTGT khi mua, bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ, kê khai nộp thuế, quyết toán thuế sử dụng hoá đơn, chứng từ sau.

a. Chứng từ sử dụng.

- Hoá đơn bán hàng thông thường Mẫu số: 02/GTTT - 3LL
- Hoá đơn thu mua hàng nông, lâm, thuỷ sản Mẫu số 06/TMH - 3LL
- Bảng kê hàng hoá, dịch vụ mua vào có hoá đơn bán hàng, hoá đơn thu mua hàng nông, lâm, thuỷ sản Mẫu số: 05/GTGT
- Bảng kê hàng hoá, dịch vụ mua vào không có hoá đơn Mẫu số: 04/GTGT;
- Tờ khai thuế GTGT Mẫu số 07A/GTGT; Mẫu số: 07B/GTGT
- Bảng quyết toán thuế GTGT Mẫu số: 12A/GTGT; 12B/GTGT
- Sổ theo dõi thuế GTGT,...

b. Nguyên tắc hạch toán hàng hoá, dịch vụ mua vào.

- Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp trên GTGT khi mua vật tư, hàng hoá, dịch vụ, tài sản cố định phản ánh giá mua là tổng giá thanh toán (bao gồm cả thuế GTGT đầu vào).

- Thuế GTGT đầu và không theo dõi trên tài khoản 133 mà tính vào giá trị vật tư, hàng hoá mua vào.

- Không được khấu trừ hay hoàn thuế đối với đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp.

c. Phương pháp hạch toán các nghiệp vụ hàng hoá, dịch vụ mua vào.

- Khi mua vật tư, hàng hoá, TSCĐ, dịch vụ dùng vào SXKD, kế toán phản ánh giá mua vật tư, hàng hoá, dịch vụ là tổng giá thanh toán, ghi.

Nợ TK 152, 153, 156, 211... Giá mua có cả thuế GTGT

Có TK 111, 112, 331... Tổng giá thanh toán

- Khi mua vật tư, hàng hoá, dịch vụ về dùng ngay vào SXKD, kế toán phản ánh giá trị hàng hoá, vật tư mua vào là tổng giá thanh toán, ghi.

Nợ TK 621, 627, 641, 642 - Giá mua có cả thuế GTGT

Có TK 111, 112, 331 - Tổng giá thanh toán

- Khi nhập khẩu vật tư, hàng hoá, thiết bị dùng vào hoạt động SXKD hoặc dùng vào hoạt động sự nghiệp, chương trình dự án, hoạt động văn hoá, phúc lợi,... được trang trải bằng nguồn kinh phí khác thì thuế GTGT phải nộp của hàng hoá nhập khẩu được tính vào giá trị hàng hoá mua vào, ghi.

Nợ TK 152, 156, 211,...

Có TK 33312 - Thuế GTGT phải nộp

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (Chi tiết thuế NK)

Có TK 111, 112, 331,...

- Khi nộp thuế GTGT của hàng nhập khẩu và thuế nhập khẩu, ghi.

Nợ TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu

Nợ TK 33312 - Thuế GTGT phải nộp

Có TK 111, 112,...

- Đối với sản phẩm, hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế GTGT khi xuất biểu tặng, kế toán phản ánh doanh thu theo giá thanh toán (giá đã có thuế GTGT), ghi.

Nợ TK 641, 642,...

Nợ TK 431 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Có TK 512 - Doanh thu nội bộ

- Khi phát sinh các khoản chi trợ cấp thôi việc cho người lao động, các khoản chi nghiên cứu khoa học, nghiên cứu đổi mới công nghệ, chi sáng chế, chi đào tạo nâng cao tay nghề cho công nhân, chi bảo vệ môi trường, chi cho lao động nữ,... kế toán căn cứ vào chứng từ, hoá đơn phản ánh chi phí quản lý doanh nghiệp theo giá thanh toán, ghi.

Nợ TK 642 - Chi phí QLDN

Có TK 111, 112, 331,...

- Khi mua TSCĐ dùng vào SXKD kế toán phản ánh giá trị TSCĐ mua vào là bao gồm cả thuế GTGT đầu vào, ghi.

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 111, 112, 331, 311,...

- Khi mua máy móc, thiết bị phải qua lắp đặt dùng vào SXKD kế toán phản ánh giá trị máy móc, thiết bị mua vào bao gồm cả thuế GTGT đầu vào, ghi.

Nợ TK 241 - XDCB dở dang (TK 2411)

Có TK 111, 112, 331,...

- Khi nhập khẩu TSCĐ dùng vào hoạt động SXKD, hoặc hoạt động sự nghiệp, chương trình dự án, hoạt động văn hoá phúc lợi,... được trang trải bằng nguồn kinh phí khác thì thuế GTGT phải nộp của hàng nhập khẩu được tính vào giá trị của TSCĐ nhập khẩu, kế toán ghi.

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu

Có TK 33312 - Thuế GTGT hàng nhập khẩu

Có TK 111, 112, 331,...

- Khi nộp thuế GTGT của hàng nhập khẩu và thuế nhập khẩu, ghi.

Nợ TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (Chi tiết thuế NK)

Nợ TK 33312 - Thuế GTGT hàng nhập khẩu

Có TK 111, 112

- Khi mua thiết bị thông qua đầu tư XDCB, căn cứ vào hoá đơn mua hàng hoá, dịch vụ, ghi.

Nợ TK 241- XDCB dở dang (TK2412)

Có TK 111, 112, 331,...

1.2.2.2. Kế toán hàng hoá, dịch vụ bán ra.

Các cơ sở sản xuất kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp sử dụng tài khoản 3331- Thuế GTGT phải nộp.

- Tài khoản này dùng để xác định số thuế GTGT phải nộp khi xác định được giá trị hàng hoá, dịch vụ tăng thêm vào cuối kỳ kế toán.

a. Chứng từ sử dụng.

Kế toán thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp khi bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ phải sử dụng các loại hoá đơn, chứng từ sau

- Hoá đơn bán hàng thông thường Mẫu số: 02/GTTT - 3LL.
- Tờ khai thuế GTGT Mẫu số 07A/GTGT; Mẫu số: 07B/GTGT
- Bảng quyết toán thuế GTGT Mẫu số: 12A/GTGT; 12B/GTGT
- Sổ theo dõi thuế GTGT

b. Nguyên tắc hạch toán hàng hoá, dịch vụ bán ra.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là toàn bộ tiền bán hàng, tiền cung cấp dịch vụ, bao gồm cả phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán (nếu có) mà cơ sở kinh doanh được hưởng bao gồm cả thuế GTGT.

- Đối với doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập khác là tổng thu nhập - Tổng giá thanh toán (bao gồm cả thuế GTGT).

** Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:*

- Tiền lãi: Lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu, chiết khấu thanh toán được hưởng, lãi cho thuê tài chính,...

- Thu nhập từ cho thuê tài sản, cho người khác sử dụng tài sản (Bằng sáng chế, nhãn hiệu thương mại, bản quyền tác giả, phần mềm vi tính,...).

- Cổ tức lợi nhuận được chia
- Thu nhập về đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn
- Thu nhập chuyển nhượng, cho thuê cơ sở hạ tầng
- Thu nhập từ các hoạt động đầu tư khác
- Chênh lệch lãi do bán ngoại tệ, khoản lãi chênh lệch do bán ngoại tệ
- Chênh lệch lãi do chuyển nhượng vốn

** Thu nhập khác của doanh nghiệp bao gồm*

- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xoá sổ
- Các khoản thuế được NSNN hoàn lại
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ
- Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu (nếu có)

- Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp

c. Phương pháp hạch toán các nghiệp vụ hàng hoá, dịch vụ bán ra

- Khi bán sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, kế toán phản ánh doanh thu bán sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ kế toán, ghi.

Nợ TK 111, 112, 131 - Tổng giá thanh toán

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 512 - Doanh thu nội bộ

- Khi phát sinh các khoản doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác, kế toán phản ánh doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác, kế toán ghi.

Nợ TK 111, 112,...

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Có TK 711 - Thu nhập khác

- Khi bán hàng trả chậm, trả góp, số tiền trả lần đầu và số tiền còn phải thu về bán hàng trả chậm, trả góp, doanh thu bán hàng và lãi phải thu, ghi.

Nợ TK 111, 112, 131,...

Có TK 511 - Giá bán trả tiền ngay có cả thuế GTGT

Có TK 3387 - (Chênh lệch giữa tổng số tiền theo giá bán trả chậm, trả góp với giá bán trả tiền ngay có thuế GTGT)

+ *Khi thực thu tiền bán hàng lần tiếp sau, ghi.*

Nợ TK 111, 112

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

+ *Ghi nhận doanh thu tiền lãi bán hàng trả chậm, trả góp từng kỳ.*

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 515 - Tiền lãi trả chậm trả góp

- Khi nhận tiền của khách hàng trả trước về hoạt động cho thuê tài sản (cho thuê hoạt động) cho nhiều năm, ghi.

Nợ TK 111, 112, ... Tổng số tiền nhận trước

Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Đồng thời tính và kết chuyển doanh thu của kỳ kế toán, ghi.

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Sang kỳ sau, kế toán tính và kết chuyển doanh thu của kỳ kế toán sau, ghi.

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Số tiền trả lại cho khách hàng vì hợp đồng cung cấp dịch vụ cho thuê tài sản không được thực hiện.

Nợ TK 3387 - Nếu chưa kết chuyển doanh thu

Nợ TK 531 - Nếu đã kết chuyển doanh thu

Có TK 111, 112 - Tổng số tiền trả lại

d. Phương pháp hạch toán các nghiệp vụ thực hiện vào cuối kỳ.

- Cuối kỳ, kế toán tính toán, xác định thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp, ghi.

+ Thuế GTGT phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh, ghi.

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

+ Thuế GTGT phải nộp của hoạt động tài chính, hoạt động khác, ghi.

Nợ TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Nợ TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

- Khi nộp thuế GTGT vào Ngân sách Nhà Nước, ghi.

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

- Khi được giảm thuế GTGT, kế toán, ghi.

+ Trường hợp số thuế GTGT được giảm được trừ vào số thuế GTGT phải nộp trong kỳ, ghi.

Nợ TK 3331 - thuế GTGT phải nộp

Có TK 711 - Thu nhập khác

+ Trường hợp số thuế GTGT được giảm, được NSNN trả bằng tiền, ghi.

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 711 - Thu nhập khác

Mẫu số: 01/GTKT - 3LL

**HÓA ĐƠN
GIÁ TRỊ GIA TĂNG**

Liên 1: (Lưu)

Ngàytháng.....năm.....

Ký hiệu : AA/02

Số: 000001

Họ tên người bán hàng:.....

Địa chỉ : Số tài Địa chỉ : Số tài

Điện thoại : MS:

Họ tên người mua hàng :.....

Đơn vị :.....

Đơn vị :.....

Hình thức thanh toán :.....MS :

STT	Tên hàng hoá dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3 = 1 x 2

Cộng tiền hàng :.....

Thuế suất GTGT: % Tiền thuế GTGT :

Tổng số tiền thanh toán:.....

Số tiền viết bằng chữ :.....

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Liên 1 : Lưu

Liên 2 : Giao khách hàng

Liên 3 : Dùng thanh toán

(Cần kiểm tra, đối chiếu, khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mẫu số 02 GTTT - 3LL

HÓA ĐƠN BÁN HÀNG

Liên 1: (Lưu)

Ngàytháng.....năm.....

Ký hiệu : AA/02

Số: 000001

Họ tên người bán hàng:.....

Đơn vị :..... Số tài khoản.....

Điện thoại : MST :

Họ tên người mua hàng :.....

Đơn vị :.....

Điện thoại :

Hình thức thanh toán :..... MST :

STT	Tên hàng hoá dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3 = 1 x 2

Cộng tiền hàng hoá dịch vụ :

Số tiền viết bằng chữ :

Bài giảng Kế toán thuế

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ ,tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ ,tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký ,đóng dấu, ghi rõ họ ,tên)

Liên 1 : Lưu

Liên 2 : Giao khách hàng

Liên 3 : Nội bộ

(Cần kiểm tra, đối chiếu, khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mẫu số: 02/GTGT

**BẢNG KÊ HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ BÁN RA
(KÈM THEO TỜ KHAI THUẾ GTGT)**

Tháng.....năm.....

Tên cơ sở kinh doanh:.....

Địa chỉ:.....

Mã số:

Hóa đơn chứng từ bán			Tên người mua	Mã số thuế người mua	Tên mặt hàng	Doanh số bán chưa có thuế	Thuế suất	Thuế GTGT
Ký hiệu hóa đơn	Số hóa đơn	Ngày tháng năm phát hành						
1	2	3	4	5	6	7	8	9
			Tổng cộng					

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng.
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 02A/GTGT

BẢNG GIẢI TRÌNH TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Kèm theo Tờ khai thuế GTGT tháng.... năm 200..)

Giải trình các chỉ tiêu điều chỉnh trên tờ khai:

STT	Chỉ tiêu điều chỉnh	Mã chỉ tiêu trên tờ khai	Kỳ kê khai đề nghị điều chỉnh	Số liệu đã kê khai	Số liệu đề nghị điều chỉnh	Số kê khai điều chỉnh kỳ này		Lý do điều chỉnh
						Giá trị HHDV	Thuế GTGT	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Hàng hoá dịch vụ mua vào							
1.1	Cộng Điều chỉnh tăng	[18] [19]						
		[18]						
							
1.2	Cộng Điều chỉnh giảm	[20] [21]						
		[21]						
		[20]						

		[21]						
							

Mẫu số 02B/GTGT

**BẢNG PHÂN BỐ SỐ THUẾ GTGT CỦA HHDV MUA VÀO
ĐƯỢC KHẤU TRỪ TRONG KỲ**

Kèm theo Tờ khai thuế GTGT tháng ... năm 200..

Tên cơ sở kinh doanh:

Mã số thuế:.....

A. Thuế GTGT của HHDV mua vào:.....

Trong đó:

Thuế GTGT của HHDV mua vào dùng cho hoạt động chịu thuế và không chịu thuế:

.....

B. Phân bổ số thuế GTGT của HHDV mua vào được khấu trừ trong kỳ như sau:

DVT:

STT	Chỉ tiêu	Số tiền
1	Tổng doanh thu hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ	
2	Doanh thu HHDV bán ra chịu thuế trong kỳ	
3	Tỷ lệ doanh thu HHDV bán ra chịu thuế trên tổng doanh thu của kỳ kê khai	
4	Thuế GTGT của HHDV mua vào cần phân bổ trong kỳ	
5	Thuế GTGT của HHDV mua vào được khấu trừ trong kỳ	

Mẫu số 02C/GTGT

BẢNG KÊ KHAI ĐIỀU CHỈNH THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ NĂM.....

(Kèm theo Tờ khai thuế GTGT tháng ... năm 200..)

Tên cơ sở kinh doanh:.....

Mã số thuế:

A. Tổng số thuế GTGT của HHDV mua vào: 4.560.000.000 đồng

Trong đó:

- Thuế GTGT của HHDV mua vào dùng chung cho hoạt động quản lý kinh doanh cần phân bổ:

B. Điều chỉnh thuế GTGT đầu vào được khấu trừ theo tỷ lệ phân bổ của năm:

DVT:.....

STT	Chỉ tiêu	Số tiền
1	Tổng doanh thu hàng hoá, dịch vụ bán ra trong năm	
2	Doanh thu hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế	
3	Tỷ lệ doanh thu HHDV bán ra chịu thuế trên tổng doanh thu của năm	
4	Tổng thuế GTGT của HHDV mua vào cần phân bổ trong năm	
5	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ trong năm	
6	Thuế GTGT đầu vào đã kê khai khấu trừ 12 tháng theo bảng phân bổ tháng	
7	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) thuế GTGT đầu vào được khấu trừ trong năm	

TÓM TẮT CHƯƠNG 1

Khi nghiên cứu chương này, người học cần nắm những nội dung cơ bản sau.

- Nắm được giá tính thuế GTGT đầu vào, đầu ra đối với từng hoạt động SXKD cụ thể.
- Nắm được phương pháp xác định thuế GTGT phải nộp.
- Nắm được phương pháp lập các chỉ tiêu trên khai thuế, các bảng phân bổ, bảng giải trình thuế.
- Nắm được trách nhiệm và thời hạn nộp tờ khai thuế, quyết toán thuế, hoàn thuế GTGT.
- Nắm được các nguyên tắc xác định thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, không được khấu trừ.
- Nắm được các phương pháp hạch toán các nghiệp vụ thuế GTGT đầu ra, đầu vào được khấu trừ, thuế GTGT phải nộp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật thuế GTGT ngày 17/06/2003.
2. Nghị định 158/2003/NĐ - CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ.
3. Thông tư 120/2003/TT - BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính.
4. Thông tư 127/2003/TT - BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính.
5. Thông tư 127/2004/TT - BTC ngày 27/12/2004 của Bộ Tài chính.
6. Nghị định 152/2004/NĐ - CP ngày 06/08/2004 của Chính phủ.
7. Nghị định 148/2004/NĐ - CP ngày 23/07/2004 của Chính phủ.
8. Thông tư 84/TT-BTC-BTC ngày 18/08/2004 của Bộ Tài chính.
9. Ngô Thế Chi, Nguyễn Văn Hiệu, 2004. Hướng dẫn thực hành Thuế và Kế toán thuế. NXB Tài chính.

CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 1

1. Thuế GTGT là gì?. Tại sao lại gọi là thuế GTGT?. Ưu, nhược điểm của thuế GTGT?.
2. Sự khác nhau giữa việc kinh doanh hàng hoá dịch vụ chịu thuế GTGT và không chịu thuế GTGT?.
3. Căn cứ tính thuế GTGT là gì?. Giá tính thuế GTGT được xác định như thế nào?.
4. Tại sao nói thuế GTGT là loại thuế gián thu?. Lấy ví dụ minh hoạ và giải thích?.
5. Hiện nay ở Việt nam có mấy loại thuế suất?. Ý nghĩa của việc phân loại đó?.
6. Thuế GTGT đầu vào của vật tư, hàng hoá dùng chung cho SXKD vừa chịu thuế vừa không chịu thuế GTGT được xác định như thế nào?. Nêu ví dụ minh hoạ.
7. Hiện nay ở Việt Nam có mấy phương pháp tính thuế?. Cách xác định thuế GTGT phải nộp?. Ưu, nhược điểm của từng phương pháp?.
8. Thuế GTGT đối với hàng nhập khẩu của cơ sở kinh doanh và không kinh doanh có gì giống và khác nhau?. Tại sao hàng nhập khẩu phải chịu thuế GTGT mà hàng xuất khẩu không chịu thuế GTGT?.
9. Cơ sở nào để xác định thuế GTGT phải nộp của cơ sở SXKD nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp không có hoá đơn chứng từ mua vào?.
10. Phương pháp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp được áp dụng cho đối tượng nào?. Giá tính thuế được quy định như thế nào?.
11. Thuế GTGT được ban hành năm nào và có hiệu lực thi hành khi nào, thay thế cho thuế nào trước đây, nhằm mục đích gì?.
12. Thế nào là thuế GTGT đầu vào, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, thuế GTGT đầu ra?.
13. Khi nào sản phẩm tiêu dùng nội bộ không phải tính thuế GTGT ?. Sản phẩm dùng để biếu tặng, trao đổi có phải chịu thuế GTGT không?. Nếu có, giá tính thuế GTGT được xác định như thế nào?.
14. Thuế GTGT được hoàn lại trong trường hợp nào?. Cơ sở SXKD nộp thuế GTGT có được khấu trừ hay hoàn thuế GTGT không?. Vì sao?.
- 15a. Trường hợp cơ sở SXKD nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ mua vật tư, hàng hoá chịu thuế có hoá đơn bán hàng thì có được khấu trừ thuế GTGT không?. Vì sao?.
- b. Cơ sở SXKD nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp mua vật tư, hàng hoá chịu thuế GTGT của cơ sở nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có hoá đơn GTGT thì có được khấu trừ không?. Vì sao?.

c. Cơ sở nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ mua vật tư hàng hoá chịu thuế GTGT dùng vào sản xuất mặt hàng chịu thuế TTĐB thì có được khấu trừ không?. Vì sao?.

16. Có ý kiến cho rằng thuế GTGT vẫn còn tình trạng thuế chồng lên thuế. Nhận định trên đúng hay sai. Giải thích?.

17. Trong tháng 07/2005 Công ty A nhập khẩu 10.000m vải, giá nhập khẩu 20.000đ/m, thuế nhập khẩu 5%, thuế GTGT hàng nhập khẩu 10%. Trong tháng công ty đã bán toàn bộ số vải trên với giá bán chưa thuế GTGT là 25.000đ/m, thuế GTGT 10%. Hãy xác định thuế GTGT phải nộp theo hai phương pháp tính thuế?. Nếu bạn là chủ công ty bạn sẽ chọn phương pháp nào để nộp thuế?. Vì sao?. Giả sử nếu trong tháng công ty mới bán được 5.000m, hãy xác định số thuế GTGT phải nộp theo hai phương pháp?.

18. Những trường hợp nào được dùng và không được dùng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ.

19. Các nguyên tắc xác định thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và không được khấu trừ?.

20. Nêu đặc điểm của những mặt hàng không thuộc diện chịu thuế GTGT?.

21. Tại sao thuế GTGT đánh trên hàng nhập khẩu?. Điều này có phù hợp với thông lệ quốc tế không?.

Bài 1. Doanh nghiệp A là đơn vị nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, sản xuất mặt hàng vừa chịu thuế vừa không chịu thuế GTGT. trong kỳ có các NVKT phát sinh như sau (ĐVT:trđ).

1. Mua NVL dùng vào sản xuất mặt hàng chịu thuế GTGT, Hoá đơn GTGT ghi, giá mua chưa thuế 100, thuế GTGT 10% đã trả người bán 1/2 bằng TGNH, số còn lại kỳ sau sẽ trả. Chi phí vận chuyển đã trả bằng tiền mặt 10.

2. Mua NVL về dùng chung cho hoạt động vừa chịu thuế vừa không chịu thuế GTGT, Hoá đơn GTGT ghi, giá thanh toán 220, thuế GTGT 10% đã trả người bán bằng tiền vay ngắn hạn.

3. Chi tiền mặt cho nhân viên A vận chuyển hàng chịu thuế GTGT đi bán theo Hoá đơn đặc thù là 4,4, thuế GTGT 10%.

4. Mua công cụ dụng cụ dùng ngay vào sản xuất hàng chịu thuế GTGT, Hoá đơn GTGT ghi, giá mua chưa thuế 20, thuế GTGT 10% chưa trả tiền người bán.

5. Mua NVL dùng ngay vào sản xuất sản phẩm chịu thuế GTGT, Hoá đơn GTGT ghi, giá thanh toán 330, thuế GTGT 10%, đã trả người bán 1/2 bằng TGNH.

6. Mua một TSCĐ dùng chung cho hoạt động sản xuất mặt hàng vừa chịu thuế vừa không chịu thuế GTGT, Hoá đơn GTGT ghi, giá mua chưa thuế 350, thuế GTGT 10% đã thanh toán 1/2 bằng TGNH, số còn lại sẽ trả bằng tiền mặt.

7. Xuất thành phẩm bán, giá xuất kho 900, Hoá đơn GTGT ghi, giá bán chưa thuế 1.500, thuế GTGT 10% người mua đã chấp nhận thanh toán.

8. Xuất thành phẩm bán, Hoá đơn GTGT ghi, giá bán không có thuế GTGT 500 đã thu bằng bằng TGNH.

9. Đã được khấu trừ thuế GTGT đầu vào.

10. Nộp thuế GTGT bằng TGNH.

Yêu cầu.

1. Tính số thuế GTGT đầu vào phát sinh, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, thuế GTGT phải nộp?.

2. Định khoản các NVKT phát sinh (Biết rằng:70% số thuế GTGT không được khấu trừ được hạch toán vào nơi sử dụng TSCĐ, số còn lại được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ).

Bài 2. Doanh nghiệp A là đơn vị nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, sản xuất mặt hàng vừa chịu thuế vừa không chịu thuế GTGT.

Địa chỉ: 52 Lê Duẩn - Hà Nội

Ngành nghề SXKD chính: Sản xuất và kinh doanh VLXD.

Điện thoại:04:8564898: Fax: 04:6587945.

Mã số thuế: 75893648942

Trong tháng 5/2005 có các NVKT phát sinh như sau (ĐVT:trđ).

N1. Hoá đơn GTGT số 023 ghi, mua NVL của công ty A với giá mua chưa thuế 15, thuế GTGT 10% đã thanh toán bằng tiền mặt.

N5. Mua CCDC của công ty B dùng ngay vào PXSX, Hoá đơn GTGT số 045 ghi, giá thanh toán 5,5, thuế GTGT 10% chưa trả người bán.

N7. Mua hàng hoá của công ty C, Hoá đơn GTGT số 035 ghi, giá mua chưa thuế 20, thuế GTGT 10% đã thanh toán 1/2 bằng TGNH, số còn lại kỳ sau sẽ trả.Số hàng nay DN không nhập kho mà tiến hành gửi bán thẳng.

N9. Mua một TSCĐ của công ty X, Hoá đơn GTGT số 089 ghi, giá thanh toán 330, thuế GTGT 10% chưa trả tiền người bán.Chi phí vận chuyển,lắp đặt chạy thử thanh toán bằng tiền mặt theo hoá đơn đặc thù số 0121 là 7,7,thuế GTGT 10%.

N13. Thanh toán bằng tiền mặt cho lãnh đạo đơn vị đi công tác theo vé máy bay số A 0456 ghi, tổng giá thanh toán 2,2, thuế suất thuế GTGT 10%.

N15. Mua NVL của công ty K, Hoá đơn GTGT số 098 ghi, giá mua có cả thuế 33, thuế GTGT 10% đã thanh toán bằng tiền vay ngắn hạn.

N17. Mua bảo hộ lao động xuất dùng ngay cho công nhân sản xuất, Hoá đơn GTGT số 065 ghi, giá mua chưa thuế 11, thuế GTGT 10%.

N19. Xuất thành phẩm bán, Hoá đơn GTGT số 001 ghi, giá bán chưa thuế 700, thuế GTGT 10% đã thu 1/2 bằng TGNH Giá thành sản xuất của sản phẩm tiêu thụ 400.

N21. Xuất hàng hoá bán, Hoá đơn GTGT ghi số 002 ghi, giá thanh toán 660, thuế GTGT 10%, người bán đã chuyển tiền qua ngân hàng nhưng DN chưa nhận được GBC, giá vốn 350.

N23. Xuất một số sản phẩm để đổi lấy NVL với công ty X, Hoá đơn số 004 ghi, trị giá chưa thuế của sản phẩm trao đổi 150, NVL nhận về theo Hoá đơn GTGT số 097 ghi, trị giá chưa thuế 200.Phần chênh lệch hai bên đã thanh toán cho nhau bằng TGNH.

N25. Xuất thành phẩm bán, Hoá đơn số 006 ghi, giá bán không có thuế GTGT 720.

N26. Xuất kho một số sản phẩm, Hoá đơn GTGT số 007 ghi, xuất sản phẩm trả lương cho CNV. Giá bán chưa thuế của sản phẩm này trên thị trường là 150, giá vốn 80.

N27. Xuất sản phẩm bán cho công ty L, Hoá đơn GTGT số 008 ghi, tổng giá thanh toán 165, thuế GTGT 10%. Đã thu bằng TGNH, giá vốn 90.

N29. Đã được khấu trừ thuế GTGT đầu vào.

N30. Nộp thuế GTGT bằng TGNH.

N30. Kết chuyển thuế GTGT không được khấu trừ.

Yêu cầu:

1. Tính số thuế GTGT đầu vào, đầu ra phát sinh, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, không được khấu trừ, thuế GTGT phải nộp?.
2. Định khoản các nghiệp vụ trên.
3. Lập Bảng kê số 02/GTGT và số 03/GTGT.
4. Lập tờ khai thuế mẫu 01/GTGT.
5. Lập báo cáo KQKD (Phần II, III - B02/DN).

Tài liệu bổ sung.

- Tất cả các chi phí đầu vào đều phục vụ cho SXKD chịu thuế GTGT (riêng TSCĐ được dùng chung cho SXKD vừa chịu thuế vừa không chịu thuế GTGT).

- Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ cuối tháng trước chuyển qua là 20.

- Số thuế GTGT không được khấu trừ chủ yếu liên quan đến hàng đã bán.

Bài 3. Doanh nghiệp X là đơn vị sản xuất mặt hàng chịu thuế GTGT và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau (ĐVT: Trđ).

1. Mua NVL của công ty C về sản xuất sản phẩm chịu thuế GTGT, Hoá đơn GTGT số 023 ghi, giá thanh toán 66, thuế GTGT 10% đã thanh toán cho người bán 1/2 bằng tiền mặt, số còn lại kỳ sẽ thanh toán bằng TGNH.

2. Chi tiền mặt (tiền ăn, ở, đi lại) đào tạo nhân viên tập huấn chế độ kế toán theo hoá đơn GTGT số 097 ghi, giá thanh toán 16,5, thuế GTGT 10%.

3. Chi tiền mặt đào tạo nâng cao tay nghề cho CNV, hoá đơn GTGT số 016 ghi, giá thanh toán 7,7, thuế GTGT 10%.

4. Chi tiền mặt thanh toán tiền điện nước điện thoại theo hoá đơn GTGT số 045 ghi, giá thanh toán 13,2.

5. Nhập khẩu một TSCĐ, tờ khai hải quan số 98 ghi, giá nhập khẩu 20.000\$, thuế nhập khẩu 25%, thuế TTĐB 70%, thuế GTGT 10% đã trả 1/2 bằng TGNH.

6. Xuất kho thành phẩm bán cho công ty K, hoá đơn GTGT ghi số 001 ghi, tổng giá thanh toán 550, thuế GTGT 10% đã thu bằng TGNH. Chi phí vận chuyển hàng đi bán thanh toán bằng tiền mặt theo hoá đơn đặc thù số AA087 là 11, thuế GTGT 10%.

7. Hoá đơn GTGT số 056 ghi, thu bằng TGNH tiền hoa hồng được hưởng theo giá thanh toán 44, thuế GTGT 10%.

8. Xuất thành phẩm bán cho công ty X, giá vốn, hoá đơn GTGT số 002 ghi, giá bán chưa thuế GTGT 500, thuế GTGT 10% đã thu 1/2 bằng TGNH.

9. Cho công ty A thuê TSCĐ (loại cho thuê hoạt động), thời gian cho thuê là 5 năm, Hoá đơn GTGT số 003 ghi, tổng số tiền nhận trước chưa có thuế GTGT 400, thuế GTGT 10%, khách hàng đã đồng ý chuyển tiền qua ngân hàng.

10. Xuất kho một số sản phẩm bán cho công ty B theo phương thức trả góp, hoá đơn GTGT số 004 ghi, giá bán trả ngay chưa có thuế GTGT 300, lãi trả góp trong 3 tháng 7,2 đã thu tháng đầu tiên bằng TGNH.

11. Xuất tiền gửi ngân hàng góp liên doanh dài hạn 200.

12. Chi tiền mặt cho hoạt động liên doanh liên kết 12.

13. Hoá đơn số 056 ghi, thu tiền mặt từ thanh lý nhượng bán TSCĐ theo giá thanh toán 33, thuế GTGT 10%.

14. Nhận được GBC của ngân hàng về số lãi tham gia liên doanh được hưởng 17,5.
15. Chi tiền mặt nộp phạt do kê khai nộp thuế chậm 1,5.
16. Được khấu trừ thuế GTGT đầu vào.
17. Nộp thuế GTGT, thuế TTĐB, thuế NK bằng TGNH.

Yêu cầu:

1. Tính thuế GTGT, thuế TTĐB phải nộp.
2. Định khoản các nghiệp vụ trên.
3. Lập bảng kê 02/GTGT, 03/GTGT và tờ khai 01/GTGT.
4. Lập báo cáo KQKD (Phần I, II, III - B02/DN).

1\$ = 16.500VNĐ, thuế suất thuế TNDN 28%.

Bài 4. Doanh nghiệp A là đơn vị nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong quý I/2004 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau (ĐVT: trđ)

1. Mua nguyên vật liệu, Hoá đơn GTGT số 001 ghi, giá mua chưa thuế GTGT 50, thuế GTGT 10% DN đã trả người bán 1/2 bằng chuyển khoản.
 2. Mua nguyên vật liệu, Hoá đơn GTGT số 042 ghi, giá thanh toán 132, thuế GTGT 10% chưa trả tiền người thanh toán 132, thuế GTGT 10% chưa trả tiền người
 3. Nhập khẩu 1 TSCĐ, tờ khai HQ số 02 ghi, giá nhập khẩu là 2.000\$, thuế nhập khẩu 30%, thuế GTGT hàng nhập khẩu 10%. DN đã trả tiền người bán bằng TGNH. Tỷ giá 1\$ = 15.500đ
 4. Xuất kho NVL để sản xuất sản phẩm theo giá thực tế ;142.
 5. Trích khấu hao TSCĐ hữu hình; 180
- Trong đó:
- Bộ phận phân xưởng sản xuất: 110
 - Bộ phận quản lý doanh nghiệp: 35
 - Bộ phận bán hàng: 35
6. Tổng hợp tiền lương phải như sau:
 - Tiền lương công nhân sản xuất: 60
 - Tiền lương nhân viên phân xưởng: 15
 - Tiền lương nhân viên bán hàng: 22
 - Tiền lương bộ phận quản lý DN: 28
 7. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định
 8. Xuất bán thành phẩm, Hóa đơn GTGT số 056 ghi, giá bán chưa có thuế GTGT 715, thuế GTGT 10%, thuế TTĐB 30% đã thu bằng chuyển khoản.
 9. Xuất khẩu hàng hóa A, giá xuất kho 500, tờ khai HQ ghi, giá FOB. Đã năng có cả thuế XK là 49.000\$, thuế xuất khẩu 5%, thuế suất thuế GTGT 0%. DN đã thu bằng TGNH 1/2, số còn lại khách hàng còn nợ. Tỷ giá 1\$ = 15.500đ.
 10. Xuất bán hàng hoá B, giá vốn 200, Hóa đơn GTGT ghi, giá thanh toán 330, thuế GTGT 10% chưa thu tiền người bán. Chi phí vận chuyển hàng đi bán được DN thanh toán bằng TM theo Hóa đơn đặc thù số 03 là 21, thuế GTGT 5%.

11. Nhượng bán 1 số phương tiện vận tải thuộc bộ phận bán hàng, nguyên giá 240, đã hao mòn 100. Khách hàng chấp nhận với giá chưa có thuế GTGT 170, thuế GTGT 10%.
12. Thu tiền cho thuê cơ sở hạ tầng bằng TGNH theo Hóa đơn GTGT số 078 ghi, giá chưa có thuế GTGT 100, thuế GTGT 10%. Chi phí cho thuê đã chi bằng TM 20
13. Kết chuyển toàn bộ thuế GTGT đầu vào được khấu trừ.
14. Nộp thuế GTGT, thuế TTĐB, thuế XNK, thuế TNDN bằng TGNH.
15. Kết chuyển xác định kết quả kinh doanh của DN trong quý I/2004
16. Tính thuế TNDN phải nộp (biết rằng, thuế suất thuế TNDN 28%).

Yêu cầu:

1. Tính thuế TTĐB, thuế XK, thuế NK phải nộp, thuế GTGT được khấu trừ, thuế GTGT không được khấu trừ, thuế GTGT phải nộp.
2. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh
3. Lập bảng báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp (B02 - DN Phần I, II, III). Biết rằng: Số dư đầu kỳ: TK 133; 10, TK 3331; 15

Bài 5. Doanh nghiệp B là đơn vị nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong quý III/2003 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau (ĐVT: Trđ).

SDĐK: TK 133 20: TK 3331: 30

1. Mua nguyên vật liệu X dùng chung cho sản xuất 2 loại sản phẩm A và B (sản phẩm A chịu thuế GTGT, sản phẩm B không chịu thuế GTGT). Hóa đơn GTGT ghi, giá mua chưa thuế GTGT là 600, thuế GTGT 10% đã trả người bán bằng TGNH.
2. Mua CCDC dùng ngay vào sản xuất sản phẩm A, Hóa đơn GTGT ghi, giá thanh toán là 550, thuế GTGT 10% chưa trả tiền người bán. Chi phí vận chuyển số CCDC trên về nhập kho được DN thanh toán bằng TM theo Hóa đơn đặc thù là 77, thuế GTGT 10%.
3. Phải trả tiền điện, nước phục vụ chung cho sản xuất 2 sản phẩm A&B theo giá chưa thuế GTGT 44, thuế GTGT 10%.
4. Mua nguyên vật liệu về sản xuất sản phẩm B, Hóa đơn GTGT ghi, giá mua chưa thuế GTGT 100, thuế GTGT 10% đã trả người bán bằng TGNH, chi phí vận chuyển phải trả theo hóa đơn đặc thù là 15,75, thuế GTGT 5%.
5. Xuất kho sản phẩm A bán, Hóa đơn GTGT ghi, giá bán chưa thuế GTGT 5.600, thuế GTGT 10% người bán đã thanh toán bằng chuyển khoản nhưng DN chưa nhận được Giấy Báo Có của ngân hàng. Giá xuất kho 4.300. Chi phí vận chuyển hàng bán được DN thanh toán bằng TM theo hoá đơn đặc thù 22, thuế 10%.
6. Xuất kho sản phẩm B bán, Hóa đơn GTGT ghi, giá thanh toán 2.400 đã thu 1/2 bằng TGNH, số còn lại sẽ thu vào quý sau. Giá vốn 1.500.
7. Chi hội họp tiếp khách, đào tạo nhận viên trong DN ; 51.
8. Chi TM nộp phạt tiền vi phạm hợp đồng kinh tế; 15.
9. Thu khoản nợ không xác định được chủ bằng TGNH ; 40.
10. Thu TGNH từ hoạt động góp vốn liên doanh 255, trong đó thuế GTGT 5.

11. Chi phí góp vốn liên doanh được thanh toán bằng TGNH theo Hoá đơn GTGT số 02 ghi, giá chưa thuế GTGT 100, thuế GTGT 10%.

12. Kết chuyển xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

13. Đã được khấu trừ thuế GTGT đầu vào.

14. Nộp thuế GTGT bằng TNGH.

15. Nộp thuế TNDN bằng TGNH (thuế suất thuế TNDN là 28%).

Yêu cầu:

1. Tính số thuế GTGT đầu vào phát sinh, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, không được khấu trừ, thuế GTGT phải nộp trong quý.

2. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

3. Phản ánh và sơ đồ tài khoản liên quan.

4. Lập báo cáo KQKD (Phần I, II, III B02 - DN)

Bài 6: Doanh nghiệp C là đơn vị nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong quý III/2003 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau ĐVT: Trđ).

SDĐK: TK 133: 90; TK 3331: 230

1. Mua hàng hóa A để xuất khẩu, Hóa đơn GTGT ghi, giá mua chưa có thuế GTGT 700, thuế GTGT 10% chưa trả tiền người bán.

2. Mua hàng hóa B gửi bán ngay cho một công ty ở nước ngoài Hóa đơn GTGT ghi, giá mua chưa có thuế GTGT 2.500, thuế GTGT 10% đã thanh toán tiền cho người bán bằng chuyển khoản.

3. Lô hàng ở NV2 đã bán được với giá FOB là 220.000\$, thuế GTGT 0%, thuế xuất khẩu 10%. Công ty nước ngoài đã thanh toán bằng TGNH theo tỷ giá ngân hàng tại thời điểm đó là 15.500đ/\$.

4. Xuất khẩu hàng hóa A, giá xuất kho là 700, giá FOB. Thuận An có cả thuế XK là 73.500\$, thuế GTGT 0%, thuế xuất khẩu 5% người mua đã thanh toán vào tài khoản TGNH của DN theo tỷ giá 15.000đ/\$.

5. Nộp thuế xuất khẩu vào NSNN bằng TGNH.

6. Nhận được GBC của Ngân hàng được cơ quan thuế hoàn lại toàn bộ thuế GTGT đầu vào của hàng hóa mua vào để xuất khẩu.

7. Xuất kho thành phẩm C, giá xuất kho 500, Giá bán chưa thuế GTGT 800, thuế GTGT 10% đã thu bằng tiền TGNH.

8. Nộp thuế GTGT bằng TM vào NSNN.

Yêu cầu:

1. Tính thuế GTGT được khấu trừ, thuế GTGT phải nộp, thuế XK phải nộp.

2. Định khoản các nghiệp vụ phát sinh.

3. Phản ánh vào sổ cái tài khoản 133 và 3331.

4. Phản ánh vào phần III Mẫu B02- DN.

Bài 7. Doanh nghiệp K là đơn vị nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Địa chỉ: 54 - Hùng Vương - Hà Nội

Điện thoại: 054: 589745; 054: 589458 ; Fax 054: 582623

Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất

Mã số thuế: 082325211 - Tài khoản số 0871213953 tại NH Công thương Hà Nội.

Trong tháng 6/2003 có các hoá đơn, chứng từ mua vào bán ra như sau (Đvt: trđ).

N1. Mua NVL của Cty A, Hoá đơn GTGT số 023 ghi, giá mua chưa thuế GTGT 20, thuế GTGT 10% đã trả 1/2 bằng tiền mặt.

N4. Mua CCDC của Cty B, Hoá đơn GTGT số 078 ghi, giá thanh toán 5,5 thuế GTGT 10% chưa trả tiền người bán.

N5. Mua hàng hoá Cty C, Hoá đơn GTGT số 064 ghi, giá mua chưa thuế 15 thuế GTGT 1,5 chưa trả tiền người bán.

N5. Hoá đơn GTGT số 004 ghi, trả lại toàn bộ số NVL cho Cty A do không đảm bảo chất lượng bằng TM.

N7. Tiền điện phải trả Cty Điện lực trong tháng theo Hoá đơn GTGT số 045 ghi, giá chưa thuế GTGT 12, thuế GTGT 10% (Biết rằng số điện tiêu thụ này được DN phân bổ cho PXSX 2/3, BPQLDN 1/3).

N 9. Chi phí khác được DN thanh toán bằng tiền mặt theo Hoá đơn GTGT số 076, trị giá chưa thuế GTGT 3 thuế GTGT 10%.

N11. Nhập khẩu 1 TSCĐ, Tờ khai HQ số 02 ghi, giá nhập khẩu 200, thuế nhập khẩu 30%, thuế TTĐB 75% đã trả người bán bằng TM và đã nộp thuế NK và thuế TTĐB bằng TGNH (theo biên lai nộp thuế số 003).

N12. Thanh toán bằng tiền mặt tiền công tác phí theo Hoá đơn đặc thù số 045 ghi, giá thanh toán 2,1 thuế suất 5%.

N15. Xuất kho thành phẩm bán cho Cty X, giá xuất kho 50, Hoá đơn GTGT số 001 ghi giá bán chưa thuế 70, thuế GTGT 10% người bán đã thanh toán bằng TGNH.

N19. Xuất kho hàng hoá A bán ch Cty D, Hoá đơn GTGT số 002 ghi, giá bán chưa thuế GTGT 100, thuế GTGT 10%, Cty D đã chấp nhận thanh toán nhưng chưa thanh toán. Giá vốn hàng bán 80

N23. Xuất một số sản phẩm B ủng hộ đồng bào bị lũ lụt, giá xuất kho 50, giá bán chưa thuế của sản phẩm này trên thị trường 75tr, thuế GTGT 10%.

N27. Hoá đơn GTGT số 089 ghi, Cty X trả lại toàn bộ số sản phẩm trên do không đảm bảo quy cách, chất lượng, Công ty đã đồng ý và đã thanh toán bằng TM

N29. Theo báo cáo của bộ phận bán hàng, tập hợp hàng bán lẻ trong ngày là 2,2, thuế suất 10%.

Yêu cầu.

1. Là một kế toán đảm nhiệm phần hành kế toán thuế, anh (chị) hãy cho biết từ những hoá đơn trên được ghi vào đâu để theo dõi, tổng hợp lập tờ khai thuế GTGT hàng tháng.

2. Định khoản các NVKT phát sinh.

3. Lập tờ khai thuế trong tháng gửi cho cơ quan thuế (biết rằng DN đã nộp thuế GTGT bằng TGNH)

Bài 8. Công ty K thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Trong tháng 3/2004 có các NVKT phát sinh như sau (ĐVT: trđ).

1. N-1 Mua nguyên vật liệu về nhập kho theo Hoá đơn GTGT số 0012 ghi, giá mua chưa thuế GTGT là 10, thuế GTGT 10% chưa trả tiền người bán. Chi phí vận chuyển số NVL trên về nhập kho đã bằng tiền mặt là 1,5.

2. N-2 Mua vật liệu dùng ngay vào sản xuất. Hoá đơn GTGT 0013 ghi, giá mua chưa thuế là 40, thuế GTGT 10%, chưa trả cho người bán.

3. N-3 Mua hàng hoá theo Hoá đơn GTGT số 0014 ghi, giá mua có cả thuế GTGT là 22, thuế GTGT 10%. Công ty đã trả cho người bán bằng TGNH. Số hàng trên không tiến hành nhập kho mà chuyển thẳng cho Công ty C nhờ bán hộ.

4. N-4 Mua sắm một TSCĐHH, Hoá đơn GTGT số 0014 ghi, giá mua chưa thuế GTGT là 30, thuế suất thuế GTGT 10%, đã thanh toán cho người bán 1/2 bằng TGNH, 1/2 bằng TM, chi phí vận chuyển đã chi bằng TM theo vé cước vận tải số 03 là 2,2, thuế GTGT 10%.

5. N-5 Xuất kho thành phẩm để bán trực tiếp cho khách hàng, giá xuất kho là 120, Hoá đơn GTGT số 0019 ghi, giá thanh toán là 165, thuế GTGT là 10%. Khách hàng đã thanh toán toàn bộ tiền hàng bằng TGNH.

6. N-6 Xuất bán hàng hoá B (mặt hàng B không thuộc diện chịu thuế GTGT), số lượng 400 cái, giá thành để sản xuất mỗi sản phẩm là 0,25. Hoá đơn GTGT số 0020 ghi, giá bán là 0,35/cái, người bán đã chấp nhận thanh toán.

7. Kết chuyển thuế GTGT đầu vào được khấu trừ.

8. Nộp thuế GTGT, thuế TNDN bằng TGNH.

Yêu cầu:

1. Tính số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, thuế GTGT phải nộp.

2. Định khoản các NVKT trên.

3. Lập Bảng kê số 03/GTGT và 02/GTGT (cột ký hiệu hoá đơn, mã số thuế người bán, người mua không ghi gạch bỏ).

4. Lập Tờ khai thuế GTGT mẫu 01/GTGT của tháng 3 để gửi cho cơ quan thuế.

